# HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

## ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC
## MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

| | |
|---|---|
| **Số hiệu gói thầu và số E-TBMT** *(trên Hệ thống)*: | **DV-1376/26-KT-TTH** |
| **Tên gói thầu** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*: | **Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)** |
| **Dự án** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*: | **Vận Hành & Bảo Dưỡng FPSO "ARMADA-TGT1" năm 2026** |
| **Phát hành ngày** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*: | 04/05/2026 |
| **Ban hành kèm theo Quyết định** *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*: | 557/TM-E.HSMT<br>IB2600185062-00 |

Đóng thầu: 10 giờ 00 phút ngày 14/05/2026

# MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

**PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

**PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

**PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

**Phần 4. CÁC PHỤ LỤC**

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

### Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

**PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC**

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,….(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|---|
| **1. Phạm vi gói thầu** | 1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.<br>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **E-BDL**. |
| **2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng** | 2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.<br>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.<br>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7). |
| **3. Nguồn vốn** | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**. |
| **4. Hành vi bị cấm** | 4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ;<br>4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;<br>4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;<br>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;<br>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.<br>4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;<br>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.<br>4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;<br>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu |

| | |
|---|---|
| | trong lựa chọn nhà thầu;<br>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;<br>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;<br>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.<br>4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:<br>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;<br>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;<br>c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;<br>d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;<br>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;<br>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;<br>f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;<br>4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:<br>a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;<br>b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai |

| | |
|---|---|
| | kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;<br>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.<br>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:<br>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238). |
| **5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu** | 5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:<br>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;<br>b) Hạch toán tài chính độc lập;<br>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;<br>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL.**<br>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;<br>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro;<br>f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.<br>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:<br>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;<br>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;<br>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT.<br>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây<br>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; |

| | |
|---|---|
| | b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;<br>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;<br>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;<br>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu. |
| **6. Nội dung của E-HSMT** | 6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:<br>**Phần 1. Thủ tục đấu thầu:**<br>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;<br>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;<br>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;<br>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.<br>**Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:**<br>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.<br>**Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**<br>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.<br>**Phần 4. Các phụ lục**<br>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.<br>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp. |
| **7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT** | 7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.<br>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng |

| | |
|---|---|
| | không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.<br>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.<br>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.<br>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.<br>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.<br>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.<br>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan. |
| **8. Chi phí dự thầu** | E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| **9. Ngôn ngữ của E-HSDT** | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| **10. Thành phần của E-HSDT** | E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:<br>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT<br>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);<br>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;<br>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại |

| | |
|---|---|
| | mục 5 E-CDNT;<br>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT.<br>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;<br>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;<br>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);<br>10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT;<br>10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại **E-BDL**. |
| **11. Đơn dự thầu và các bảng biểu** | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. |
| **12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT** | 12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.<br>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí… và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III. |
| **13. Giá dự thầu và giảm giá** | 13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.<br>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.<br>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.<br>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong |

| | |
|---|---|
| | E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Danh mục dịch vụ" theo Mẫu số 11 Chương IV.<br>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.<br>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. |
| **14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán** | Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. |
| **15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật** | 15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.<br>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V. |
| **16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu** | 16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.<br>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. |
| **17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT** | 17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại **E-BDL**.<br>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT |

| | |
|---|---|
| | không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống. |
| **18. Bảo đảm dự thầu** | 18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.<br><br>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:<br><br>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;<br><br>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.<br><br>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu |

| | |
|---|---|
| | được quy định cụ thể tại **E-BDL**.<br>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.<br>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.<br>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:<br>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;<br>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:<br>- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;<br>- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;<br>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;<br>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;<br>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng |

| | |
|---|---|
| | trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.<br><br>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.<br><br>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Tài chính nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. |
| **19. Thời điểm đóng thầu** | 19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại **E-TBMT**.<br><br>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. |
| **20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT** | 20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.<br><br>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.<br><br>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. |

| | |
|---|---|
| | 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. |
| **21. Mở thầu** | 21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.<br>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:<br>a) Thông tin về gói thầu:<br>- Số E-TBMT;<br>- Tên gói thầu;<br>- Tên Chủ đầu tư;<br>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;<br>- Loại hợp đồng;<br>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;<br>- Tổng số nhà thầu tham dự.<br>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:<br>- Tên nhà thầu;<br>- Giá dự thầu;<br>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);<br>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);<br>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;<br>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;<br>- Thời gian thực hiện gói thầu;<br>- Các thông tin liên quan khác (nếu có). |
| **22. Bảo mật** | 22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.<br>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. |

| | |
|---|---|
| **23. Làm rõ E-HSDT** | 23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.<br>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.<br>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.<br>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.<br>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.<br>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.<br>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. |
| **24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung** | Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:<br>24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;<br>24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;<br>24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT. |

| | |
|---|---|
| **25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT** | 25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.<br>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:<br>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;<br>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .<br>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.<br>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT. |
| **26. Sai sót không nghiêm trọng** | 26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.<br>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.<br>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT. |
| **27. Nhà thầu phụ** | 27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà |

| | |
|---|---|
| | thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.<br>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**.<br>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).<br>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.<br>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". |
| **28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**<br>**- Không áp dụng.** | 28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi:<br>Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại **E-BDL**.<br>28.2. Cách tính ưu đãi:<br>Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.<br>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. |
| **29. Đánh giá E-HSDT** | 29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.<br>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá |

| | |
|---|---|
| | E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.<br>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "Giá đánh giá" và "Giá thấp nhất"):<br>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:<br>- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.<br>- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).<br>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.<br>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:<br>- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT.<br>- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá;<br>- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.<br>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.<br>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.<br>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.<br>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.<br>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.<br>29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):<br>a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E- |

| | |
|---|---|
| | HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.<br>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.<br>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.<br>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.<br>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.<br>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.<br>29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:<br>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;<br>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;<br>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;<br>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. |
| **30. Đối chiếu tài liệu** | 30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:<br>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;<br>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, |

| | |
|---|---|
| | thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…);<br>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;<br>d) Tài liệu khác (nếu có).<br>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. |
| **31. Thương thảo hợp đồng** | 31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;<br>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:<br>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;<br>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;<br>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).<br>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:<br>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;<br>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;<br>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:<br>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;<br>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;<br>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;<br>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. |

| | |
|---|---|
| | đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.<br>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).<br>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.<br>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.<br>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng. |
| **32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu** | Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:<br>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;<br>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;<br>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;<br>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;<br>32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**;<br>32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. |
| **33. Hủy thầu** | 33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:<br>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;<br>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.<br>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;<br>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;<br>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị |

| | |
|---|---|
| | cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.<br>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.<br>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT. |
| **34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu** | 34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:<br>a) Thông tin về gói thầu:<br>- Số E-TBMT;<br>- Tên gói thầu;<br>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);<br>- Tên Chủ đầu tư;<br>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;<br>- Loại hợp đồng;<br>- Thời gian thực hiện gói thầu;<br>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:<br>- Mã số thuế;<br>- Tên nhà thầu;<br>- Giá dự thầu;<br>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);<br>- Điểm kỹ thuật (nếu có);<br>- Giá đánh giá (nếu có);<br>- Giá trúng thầu;<br>- Thời gian thực hiện gói thầu;<br>- Thời gian thực hiện hợp đồng.<br>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.<br>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu. |
| **35. Thay đổi** | 35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc |

| | |
|---|---|
| **khối lượng dịch vụ** | giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định **tại E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.<br>35.2. Tùy chọn mua thêm:<br>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu. |
| **36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng** | Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống. |
| **37. Điều kiện ký kết hợp đồng** | 37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.<br>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.<br>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. |
| **38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng** | 38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.<br>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:<br>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; |

| | |
|---|---|
| | b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;<br>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| **39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu** | 39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.<br>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL.** |
| **40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu** | Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại **E-BDL**. |

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

| | |
|---|---|
| **E-CDNT 1.1** | Tên Chủ đầu tư: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro** |
| **E-CDNT 1.2** | Tên gói thầu: **Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)** (số hiệu gói thầu: **DV-1376/26-KT-TTH)**<br>Tên dự án/dự toán mua sắm là: Vận Hành & Bảo Dưỡng FPSO "ARMADA-TGT1" năm 2026 |
| **E-CDNT 3** | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Chi thường xuyên cho Lô 16-1 |
| **E-CDNT 5.1 (c)** | Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:<br>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:<br>Chủ đầu tư/Bên mời thầu: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**<br>Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh<br>, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.<br>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<br>+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn đánh giá HSDT: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng;<br>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng;<br>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.<br>- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.<br>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với |

| | |
|---|---|
| | chủ đầu tư, bên mời thầu.<br>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.<br>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:<br>"Tỷ lệ sở hữu vốn" =∑_(i=1)^n▒ 〖Xi x Yi〗<br>Trong đó:<br>Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;<br>Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;<br>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.<br>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp |
| **E-CDNT 7.1** | Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **E-CDNT 7.2** | Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.<br>Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **E-CDNT 7.5** | Hội nghị tiền đấu thầu: Không |
| **E-CDNT 8** | Chi phí nộp E-HSDT: theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. |
| **E-CDNT 10** | Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:<br>+ E-HSDT Thương mại bao gồm: Danh mục tài liệu; đơn dự thầu (có ghi giá chào); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bảng tổng hợp giá dự thầu; bảng chi tiết giá chào thầu; Tình hình tài chính của nhà thầu; Bảo lãnh dự thầu; hợp đồng tương tự (kèm hóa đơn), năng lực kinh nghiệm,.....<br>+ E-HSDT kỹ thuật bao gồm: Mục lục tài liệu; đơn dự thầu (không ghi giá chào); giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bảng chào thầu kỹ thuật; các nội dung chào thầu kỹ thuật, catalogue và các tài liệu kỹ thuật khác phù hợp với các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V E-HSMT.<br>**Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng ".pdf", upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.** |
| **E-CDNT 12.1** | Phương án kỹ thuật thay thế:<br>Nhà thầu chào thầu theo quy định của Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chí đánh |

| | |
|---|---|
| | giá kỹ thuật nêu tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT. |
| **E-CDNT 17.1** | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ **90 ngày** lịch, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **E-CDNT 18.1** | Thể thức bảo lãnh dự thầu:<br>Các hình thức lập bảo lãnh dự thầu nhà thầu xem hướng dẫn tại mục 18 Chương I của E-HSMT, trong trường hợp số tiền bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn nêu tại mục 18.7 Chương I của E-HSMT. |
| **E-CDNT 18.2** | Nội dung bảo đảm dự thầu:<br>- Giá trị bảo đảm dự thầu: **5.700.000** VNĐ cho toàn bộ gói thầu.<br>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ **120 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.<br>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1<br>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.<br>Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.<br>Nội dung trên Lệnh chuyển tiền: *"*XNKT-Công ty..... nộp BLDT gói thầu số DV-1376/26-KT-TTH*"*<br>*(trong trường hợp nhà thầu không ghi đúng nội dung chuyển khoản, bên mời thầu không xác nhận đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ cho các khoản này)*<br>Hình thức bảo đảm dự thầu: Theo hướng dẫn tại mục 18 Chương I và E-CDNT 18.2 Chương II của E-HSMT<br>*Lưu ý: Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu bằng hình thức chuyển khoản **phải lập cam kết theo đúng mẫu 4C** tại Chương IV) của E-HSMT.* |
| **E-CDNT 18.4** | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 07 ngày lịch, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. |
| **E-CDNT 23.4** | Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| **E-CDNT 27.2** | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu. |
| **E-CNDT 28.1** | Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng. |
| **E-CDNT 29.1** | Phương pháp đánh giá E-HSDT là:<br>- Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt.<br>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. |

| | |
|---|---|
| | - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.<br>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất. |
| **E-CDNT 29.3 (đ)** | Xếp hạng nhà thầu:<br>*"Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất* **cho toàn bộ gói thầu** *được xếp hạng thứ nhất"* |
| **E-CDNT 31.1** | Thương thảo hợp đồng: Áp dụng. |
| **E-CDNT 32.5** | Phương pháp giá thấp nhất: "Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất". |
| **E-CDNT 35.1** | Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%;<br>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0% |
| **E-CDNT 35.2** | - Tùy chọn thuê thêm: không áp dụng.<br>- Tỷ lệ tùy chọn thuê thêm tối đa là: 0% |
| **E-CDNT 39.2** | - Người có thẩm quyền: Ông **Nguyễn Quốc Dũng** - Giám đốc Xí nghiệp Khai Thác Dầu Khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro<br>+ Địa chỉ: 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh<br>+ Điện thoại: 0254 - 3839871; Ext: 5608/ 5743 / Fax: 0254-3857499<br>+ Email: bidding.pt@vietsov.com.vn<br>- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không áp dụng. |
| **E-CDNT 40** | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng. |

# Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

## Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

   *Trường hợp có sự không thống nhất giữa giá dự thầu trong Đơn dự thầu kê khai trên webform và trong Đơn dự thầu, bảng giá dự thầu (bản scan) đính kèm thì giá dự thầu trong Đơn dự thầu kê khai trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.*

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Mục 17.1 CDNT.

   *Trường hợp có sự không thống nhất giữa thời hạn hiệu lực của E-HSDT kê khai trên webform và trong Đơn dự thầu (bản scan) đính kèm thì thời hạn hiệu lực của E-HSDT trong Đơn dự thầu kê khai trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.*

4. Có bảo đảm dự thầu phù hợp qui định tại Mục 18.1 E-CDNT

5. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT.

- Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
- Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
- Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản

giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

- Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
- Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

6. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
7. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà thầu liên danh | | |
| **TT** | **Mô tả** | **Yêu cầu** | **Nhà thầu độc lập** | **Tổng các thành viên liên danh** | **Từng thành viên liên danh** | |
| **1** | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng** | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| **2** | **Thực hiện nghĩa vụ thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết cùng với đơn dự thầu |
| **3** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)(4) (*)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03(5)năm tài chính gần nhất (năm 2023, 2024, 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là **342.900.000**(6)VND.<br>- Tài sản ròng: giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 |
| **4** | **Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự** | Nhà thầu đã hoàn thành(7) tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(8) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021(9) đến thời điểm đóng thầu.<br>Trong đó:<br>Hợp đồng tương tự là: | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | * Tương tự về tính chất: Cung cấp dịch vụ trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác[10];<br>* Quy mô: Đã hoàn thành hợp đồng có quy mô (giá trị) tối thiểu: **113.157.000**[11]VND;<br>* Thời gian: **05 năm** đến thời điểm đóng thầu.<br>* Mức độ hoàn thành: Đến **80%** giá trị hợp đồng. Để chứng minh HĐTT đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu **phải cung cấp: 1) Biên bản nghiệm thu và 2) hóa đơn**.<br>* Số lượng: Tối thiểu **01** hợp đồng. | | | | |

*(*): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.*

*(**) Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn kèm cung cấp hàng hóa (tỉ trọng hàng hóa chiếm từ 50% gói thầu) thì yêu cầu tiêu chí đánh giá : giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.*

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài

chính trước năm Y (năm Y-1)

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2026, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2024).*

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2…).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2026, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2022, 2023, 2024).*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/04/2026 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2023, 2024, 2025. Nhà thầu được thành lập vào năm 2023 nhưng doanh thu trung bình của năm 2023 và năm 2024 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong

công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm

tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng.

Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

**Bảng X**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

*(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)*

***(KHÔNG ÁP DỤNG)***

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND) | Tính chất hợp đồng tương tự | Quy mô hợp đồng tương tự (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

**Bảng Y**

**BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ**

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

***(KHÔNG ÁP DỤNG)***

| **STT** | **Danh mục dịch vụ** | **Giá trị được coi là tương tự (VND)[1]** |
|---|---|---|
| 1 | Dịch vụ A | |
| 2 | Dịch vụ B | |
| 3 | Dịch vụ C | |
| … | … | |

Ghi chú:

*(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu: (Không áp dụng)**

***a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)***

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)(1)**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ/trình độ chuyên môn(2) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc*<br>*tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc*<br>*tối thiểu___hợp đồng* | |
| … | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

***b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)***

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| | **Mua hàng hóa:** | |
| 1 | **Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng** | 4.000 Gal |
| 2 | **Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra** | 2 ea |
| | **Thuê thiết bị** | |
| 3 | Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ | 2 ea |
| 4 | Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ | 1 ea |
| | Lease Flexible Hose/ Thuê ống mềm | 2 set |
| | Lease Safety PRV/<br>Thuê van an toàn (PRV) | 2 ea |

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu… và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;

- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;

- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;

- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);

- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.

- Các yếu tố cần thiết khác.

**3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[1]: (Không áp dụng)**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^{k} t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

$t_{ji}$ = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

$w_{ji}$= tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

$k$ = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát "j", và

$$\sum_{i=1}^{k} w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^{n} S_j * W_j$$

Trong đó:

$S_j$ = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát "j",

$W_j$ = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát "j",

$N$ = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^{n} W_j = 1$$

**3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[1]: (Áp dụng)**

Nhà thầu chào thầu đáp ứng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật nêu tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

**4.1. Phương pháp giá thấp nhất[2]: (Áp dụng)**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là: giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

*Trường hợp có sự không thống nhất giữa giá dự thầu trong Đơn dự thầu kê khai trên webform và trong Đơn dự thầu, bảng giá dự thầu (bản scan) đính kèm thì giá dự thầu trong Đơn dự thầu kê khai trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.*

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

---

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

[2] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá và Khoản 4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất **cho toàn bộ gói thầu** được xếp hạng thứ nhất.

**4.2. Phương pháp giá đánh giá[1]: *(Không áp dụng)***

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là: ……(đã bao gồm thuế GTGT…)

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$\mathbf{G_{ĐG} = G \pm \Delta_G}$$

Trong đó:

- G là giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);
- $\Delta_G$ là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng, bao gồm :
  + Chi phí lãi vay (nếu có);
  + Chất lượng dịch vụ;
  + Đấu thầu bền vững (nếu có);
  + Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu;
  + Các yếu tố khác (nếu có).

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá đánh giá thấp nhất sau khi tính ưu đãi được xếp hạng thứ nhất.

**Ghi chú:**

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.1. Phương pháp giá thấp nhất và Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá.

được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)**

Nhà thầu chào thầu theo quy định của Yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí đánh giá kỹ thuật nêu tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT.

**Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.**

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| STT | Biểu mẫu | Cách thức thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp | **Scan đính kèm lên Hệ thống** ***(Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)*** | **X** | |
| 2 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | | | **X** |
| 3 | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | | **X** |
| 4 | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)* | **Scan đính kèm lên Hệ thống** | | **X** |
| 5 | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)* | | | **X** |
| 6 | Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* | | | **X** |
| 7 | Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện | **Scan đính kèm lên Hệ thống** | | **X** |
| 8 | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | **X** |
| 9 | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | **X** |
| 10 | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | **X** |
| 11 | Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu | | | **X** |
| 12 | Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu | | | **X** |
| 13 | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | **X** |
| 14 | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | **X** |
| 15 | Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu | | | **X** |
| 16 | Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện | | | **X** |
| 17 | Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm) | | | **X** |
| 18 | Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu | | | **X** |

**Mẫu số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

| STT | Phạm vi cung cấp | Mô tả hàng hóa/ dịch vụ(*) | Khối lượng mua/ thuê | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Địa điểm thực hiện | Ngày hoàn thành |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| | **Mua hàng hóa:** | Xem yêu cầu kỹ thuật | | | | | - Địa điểm tập kết hàng hóa, thiết bị:<br>Ban Tăng sản lượng (số 63/5 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh)<br>- Địa điểm thực hiện công việc: Công trình biển tàu FPSO "ARMADA-TGT1" của Bên A ngoài khơi Việt Nam (Lô 16-1) | - Sau khi ký hợp đồng nhà thầu phải sẵn sàng cung ứng hàng hóa, thiết bị, trong vòng **48 tiếng** kể từ ngày nhận được công văn huy động của của XNKT.<br>- Giao 01 lần cho toàn bộ hàng hóa, thiết bị.<br>Thời gian thuê dịch vụ: Dự ki tối đa 15 ngày vào tháng 7 hoặc đầu tháng 8 năm 2026. |
| 1 | Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng | | 4.000 | Gal | - | - | | |
| 2 | Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra | | 2 | Pce | - | - | | |
| | **Thuê thiết bị** | | | | | | | |
| 3 | Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ | | 2 | ea | 15 | ngày | | |
| 4 | Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ | | 1 | ea | 15 | ngày | | |
| 5 | Lease Flexible Hose/ Thuê ống mềm | | 2 | set | 15 | ngày | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Lease Safety PRV/ Thuê van an toàn (PRV) | | 2 | ea | 15 | ngày | | |

**Ghi chú:**

(1 ÷ 9): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục hàng hóa/dịch vụ phù hợp với Danh mục hàng hóa/dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

**Đại diện nhà thầu**

*(ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 02 (Theo Webform)**

**ĐƠN DỰ THẦU [(1)]**

**(trích xuất từ hệ thống)**

**Mẫu số 02A (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**ĐƠN DỰ THẦU**

Ngày:___

Tên gói thầu: ___

Kính gửi: Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Địa chỉ: Số 15, Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[]*, Mã số thuế: ___ *[]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[]* số TBMT:___ *[]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ *[]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ *[]*

Bảo đảm dự thầu: ___ *[ ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Tài chính nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**.

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 03 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày:___

Gói thầu: ___

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____

Căn cứ [(1)]____

Căn cứ[(1)]____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT*:*__

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:____**

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:____**

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ n:____**

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;*

*- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| **STT** | **Tên** | **Nội dung công việc đảm nhận** | **Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu** | **Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu** |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - Công việc 1:_____<br>- Công việc 2:_____<br>- Công việc 3:_____<br>…….. | _____% | ____ *VNĐ* |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - Công việc 1:_____<br>- Công việc 2:_____<br>- Công việc 3 _____ | _____% | ____ *VNĐ* |
| .... | ..... | .... | | |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** | ____ *VNĐ* |

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* (4)

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* (4)

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

**(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.**

**Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]**

*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

**Ngày phát hành bảo lãnh: ___** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh: ___** *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[2] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[4] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**Mẫu số 04B (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

**Ngày phát hành bảo lãnh:___** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:___***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng____ *[ghi tên nhà thầu][2]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[4] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh

hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

**Mẫu số 04C (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]**

*(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)*

Ngày: ……. (*Ngày ký hồ sơ mời thầu* )

Tên gói thầu:…….. (*Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu* )

Tên dự án: …… (*Tên dự án* )

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-….……

Kính gửi: Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Địa chỉ: Số 15, Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi *[ghi tên nhà thầu* ] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, *[điền tên nhà thầu* ] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [ *tên gói thầu* ] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [ *chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi* ]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (*Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)*
3. Sau [ *điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu* ] ngày kể từ ngày đóng thầu……., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản *của [điền tên nhà thầu* ]. [*điền tên nhà thầu* ] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

   Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

   Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

   Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát

hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào  tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

**Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ** [(1)]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III**[(2)] | | | |
| 1. Loại dịch vụ | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ghi chú: Nhà thầu đính kèm ít nhất 1 hợp đồng tương tự hoàn thành đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh HĐTT đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu phải cung cấp* ***Biên bản nghiệm thu và hóa đơn.***

**Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Stt** | **Tên** | **Căn cước công dân/Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Fax/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 06D (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

| Loại thiết bị | | |
|---|---|---|
| Thông tin thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) |
| | Công suất (*) | Năm sản xuất (*) |
| | Tính năng | Xuất xứ<br>Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có) |
| Hiện trạng | Địa điểm hiện tại của thiết bị | |
| | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | |
| Nguồn | Nêu rõ nguồn thiết bị<br>☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| | | |
|---|---|---|
| Chủ sở hữu | Tên chủ sở hữu | |
| | Địa chỉ chủ sở hữu | |
| | Số điện thoại | Tên và chức danh |
| | Số fax | Telex |
| Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án | | |

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

# HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.<br>☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

***(nhà thầu phải lập theo đúng theo Mẫu số 08 này)***

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____** ***(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT** ***(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
| | **Năm 1: 2023** | **Năm 2: 2024** | **Năm 3: 2025** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[2]** | ***Nhà thầu tính theo công thức:*** ***= {Năm 1+năm 2+ năm 3) / 3*** | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Lưu ý: Nhà thầu phải đính kèm báo cáo tài chính của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để chứng minh giá trị nêu tại Bảng số 01 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kinh nghiệm.

**Mẫu số 09A (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

| STT | Tên nhà thầu phụ(2) | Phạm vi công việc(3) | Khối lượng công việc(4) | Giá trị % ước tính(5) | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| … | | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 09B (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU(1)

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên(2) | Công việc đảm nhận trong gói thầu(3) | Giá trị % so với giá dự thầu(4) |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 10 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (8): Nhà thầu điền

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 10A (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)*

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình | Thời gian bảo hiểm | Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp. - Cột (6): Nhà thầu điền

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 11 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU

| Số TT | Danh mục hàng hóa/ dịch vụ<br>Mô tả hàng hóa/ dịch vụ | Nhà sản xuất - Xuất xứ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Đơn giá *(VNĐ)* | Thành tiền *(VNĐ)* | Thuế suất GTGT (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9=4x6x8)* | *(10)* |
| | **Mua hàng hóa** | | | | | | | | |
| 1 | **Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng:**<br>- Temp: -196 oC<br>Purity : ≥ 99.999%;<br>- Oxygen content: ≤ 10 ppm;<br>- Dew point: ≤ -70 Oc | …… | 4.000 | Gal | - | - | …… | …… | … |
| 2 | **Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra:**<br>- Inlet Connection: Single 2" (DN50) 300 # R.F.W.N ANSI Flange.<br>- Outlet Connection: Single 3" (DN80) 300 # R.F.W.N ANSI Flange. | …… | 2 | Pce | - | - | …… | …… | … |
| | **Thuê thiết bị** | | | | | | | | |
| 3 | **Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ** | …… | 2 | ea | 15 | ngày | …… | …… | … |
| 4 | **Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ**:<br>- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 m3 khí/h.<br>- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, | …… | 1 | ea | 15 | ngày | …… | …… | … |

| Số TT | Danh mục hàng hóa/ dịch vụ<br>Mô tả hàng hóa/ dịch vụ | Nhà sản xuất - Xuất xứ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Đơn giá *(VNĐ)* | Thành tiền *(VNĐ)* | Thuế suất GTGT (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9=4x6x8)* | *(10)* |
| | có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.<br>- Kèm theo: Corrugated flexible hose: 3m - 6m<br>(For liquide nitrogen) - CGA NL-15 (1 1/2" = 38 mm) and both end connected by SS 304 Hose nut and headpiece thread 2.4-4 stub ACME-2G-RH-INT<br>- Có bộ cáp cẩu đồng bộ đi kèm | | | | | | | | |
| 5 | **Lease Flexible Hose/** Thuê ống mềm:<br>With suitable connector and Tees connection OD: 1/2'', WP: 3,5000 psi, length: 50 m | …… | 2 | set | 15 | ngày | …… | …… | … |
| 6 | **Lease Safety PRV/** Thuê van an toàn (PRV):<br>Connection Type: Hammer Union Fig 1502, Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet, Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars | …… | 2 | ea | 15 | ngày | …… | …… | … |
| Tổng cộng giá dự thầu (chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm các loại thuế phí, lệ phí khác (nếu có)) | | | | | | | | **……** | |
| Tiền thuế GTGT | | | | | | | | **……** | |
| Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế phí, lệ phí khác (nếu có))<br>*(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)* | | | | | | | | **……** | |

***Điều khoản cơ bản***:

- Giá cả hàng hóa/ dịch vụ: Đơn giá nêu trên là cố định bao gồm các chi phí để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm phí và lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Đối với các hạng mục thuê dịch vụ: Đơn giá nêu trên áp dụng cho thời gian làm việc (Working Day).

+ Đối với đơn giá dừng chờ (Standby Day) nêu tại bảng chào kèm theo, áp dụng trong trường hợp phát sinh thời gian dừng chờ (Standby Day).

- Chất lượng hàng hóa, thiết bị: ***{Nhà thầu phải chào rõ}***

+ Đối với hàng hóa: Hàng mới... sản xuất năm ....

+ Đối với thiết bị cho thuê: ....

- Điều kiện giao hàng hóa, cung cấp thiết bị:

+ Địa điểm giao hàng: ....

+ Địa điểm tập kết để thực hiện việc giao nhận/ giao trả thiết bị: .....

+ Địa điểm thực hiện công việc: Thiết bị thuê được sử dụng tại công trình biển tàu FPSO "ARMADA-TGT1" của Bên A ngoài khơi Việt Nam.

- Thời gian cung cấp hàng hóa, thiết bị:

+ Số lần giao hàng hóa, thiết bị: … lần.

+ Thời gian cung cấp hàng hóa: ….

+ Thời gian cung cấp thiết bị cho thuê: … ngày kể từ ngày bàn giao thiết bị.

+ Thời gian nhận thiết bị: Sau khi hoàn thành công việc XNKT bàn giao thiết bị.

- Bảo hành: …….

- Chứng từ kèm theo khi bàn giao thiết bị:

+ Đối với các hạng mục hàng hóa: .....

+ Đối với các hạng mục thiết bị cho thuê: ....

*{nhà thầu phải chào rõ chứng chỉ phù hợp với Yêu cầu kỹ thuật}.*

- Thanh toán: ..... *{nhà thầu chào thầu phù hợp với nội dung nêu tại Điều 9.1 của dự thảo hợp đồng nêu tại E-HSMT}.*

- Các nội dung khác: ..... *{Nhà thầu cam kết phù hợp với Yêu cầu kỹ thuật và các điều khoản của bản dự thảo Hợp đồng nêu tại E-HSMT}.*

*<u>Lưu ý</u>:*

*- Nhà thầu sử dụng mẫu bảng chào nêu trên cho Bảng đề xuất kỹ thuật của hàng hóa (trừ các cột (8), (9) (10) để Bên mời thầu có cơ sở đánh giá kỹ thuật cùng các tài liệu kỹ thuật khác).*

*- Trong trường hợp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 12 Chương I và E-CDNT 12.1 Chương II của E-HSMT.*

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (6): Nhà thầu lập theo Danh mục hàng hóa/dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (7): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

***Lưu ý: Nhà thầu xem yêu cầu kỹ thuật và các điều khoản của biểu mẫu hợp đồng nêu tại Phần 3 của E-HSMT trong đó nêu rõ quyền và nghĩa vụ các bên và các điều khoản chi tiết để xem xét chào giá cho gói thầu.***

- Cột (8): Nhà thầu tính toán.

- Cột (9): Nhà thầu ghi rõ mức thuế suất GTGT theo quy định hiện hành về thuế GTGT.

*Gói thầu không chia phần, nhà thầu phải chào toàn bộ các hạng mục của gói thầu và phải chào đủ số lượng hàng hóa tại mỗi mục (**đánh giá trọn gói thầu**).*

**BẢNG GIÁ ÁP DỤNG TRONG THỜI GIAN DỪNG CHỜ (STANDBY DAY)**
**ĐỐI VỚI CÁC HẠNG MỤC CHO THUÊ THIẾT BỊ**

| **Số TT** | **Danh mục hàng hóa/ dịch vụ**<br>**Mô tả hàng hóa/ dịch vụ** | **Nhà sản xuất - Xuất xứ** | **Khối lượng** | | **Thời gian thuê (dự kiến)** | | **Đơn giá** *(VNĐ, cho thời gian làm việc (Standby Day), chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm các loại thuế phí, lệ phí khác (nếu có))* | **Thuế suất GTGT (%)** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8=4x6x7)* | *(9)* |
| | **Thuê thiết bị** | | | | | | | |
| 1 | **Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ** | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |
| 2 | **Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ**:<br>- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 m3 khí/h.<br>- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.<br>- Kèm theo: Corrugated flexible hose: 3m -6m (For liquide nitrogen) - CGA NL-15 (1 1/2" = 38 mm) and both end connected by SS 304 Hose nut and headpiece thread 2.4-4 stub ACME-2G-RH-INT<br>- Có bộ cáp cẩu đồng bộ đi kèm | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Lease Flexible Hose/** Thuê ống mềm:<br>With suitable connector and Tees connection<br>OD: 1/2'', WP: 3,5000 psi, length: 50 m | …… | 1 | set | 1 | ngày | …… | … |
| 4 | **Lease Safety PRV/** Thuê van an toàn (PRV):<br>Connection Type: Hammer Union Fig 1502, Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet, Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |

***Điều khoản cơ bản***:

1) Đơn giá dừng chờ (Standby Day) được tính bằng ... % của đơn giá cho thời gian làm việc (Working Day).

2) 01 ngày đi và 01 ngày về của thiết bị Bên B bằng tàu thì tính bằng ... ngày chờ việc (standby).

3) Các trường hợp áp dụng dừng chờ:

+ Thời gian Nhà thầu giao tank cho đến ngày tank được giao lên tàu của XNKT (thời gian chờ đợi bơm Nitơ vào tank và XNKT chưa bố trí tàu chuyên chở ra công trình biển).

+ Thời gian vận chuyển thiết bị từ địa điểm tập kết trên bờ ra công trình biển và ngược lại nhưng tối đa không quá 03 (ba) ngày. Trường hợp Nhà thầu giao thiết bị cho Bên A sau 11 giờ 30 phút thì thời gian thuê sẽ được tính kể từ ngày hôm sau.

+ Thời gian dừng chờ do thay đổi lịch sản xuất theo yêu cầu của XNKT để đảm bảo quy trình an toàn, quy định sản xuất của XNKT (có xác nhận của lãnh đạo XNKT);

+ Thời gian dừng chờ trong trường hợp thời tiết xấu không thể thực hiện được công việc (có xác nhận của lãnh đạo XNKT).

**Đại diện nhà thầu**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Lưu ý*: Các nội dung 1) và 2) nhà thầu chào rõ, hai bên sẽ đàm phán trên cơ sở không vượt quá mức khung mà XNKT đã ký hợp đồng tương tự hiện nay.

# Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

## Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

*(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)*

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

**Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.**

**Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.**

**Mẫu số 12**

# THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VIETSOVPETRO
**XÍ NGHIỆP KHAI THÁC**
15 Lê Quang Định,
P. Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (0254) 3 839 871
Fax: (0254) 3 857 499

Số:

V/v: Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho gói thầu số …..

Kính gửi: Công ty ……..
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ...../ Fax: .....
Email: ……

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro do Xí nghiệp Khai thác Dầu khí được ủy quyền (viết tắt XNKT) thông báo Quý Công ty trúng thầu cung cấp "……....." Gói thầu số ……, với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: Toàn bộ gói thầu

- Loại hợp đồng: Hỗn hợp (Hợp đồng trọn gói cho hàng hóa và Hợp đồng theo đơn giá cố định đối với dịch vụ).

- Giá giá trị trúng thầu: …….. VNĐ. Trong đó:

+ Tổng giá trị hàng hóa/dịch vụ: ……. VNĐ,

+ Tiền thuế GTGT tạm tính: …… VNĐ.

- Thời hạn thực hiện: Giao hàng hóa, thiết bị 01 lần trong vòng 48 tiếng kể từ ngày nhận được công văn huy động của XNKT. Các thiết bị thuê dự kiến trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao nhận.

- Năm sản xuất: không trước năm 2025 đối với mục 1 và không trước năm 2024-2025 đối với mục 2.

- Điều kiện giao hàng hóa, thiết bị: Theo công văn huy động của XNKT sau khi ký hợp đồng.

- Điều kiện thanh toán: XNKT thanh toán cho Quý công ty 01 lần cho toàn bộ các hóa đơn hàng hóa đã giao và dịch vụ đã hoàn thành phù hợp với các điều khoản của Hợp đồng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ

ngày ký Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng kèm theo bộ chứng từ thanh toán hợp lệ.

- Các tài liệu kèm theo khi giao hàng hóa, thiết bị và các tài liệu kèm hồ sơ thanh toán: Chi tiết nêu tại Điều 3.5 và Điều 9.1 của Hợp đồng.

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Quý công ty phải nộp Giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng (theo đúng mẫu tại Phụ lục số 01 của dự thảo hợp đồng nêu tại E-HSMT) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín và được XNKT chấp nhận. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng là: .... VNĐ. Thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày Ngân hàng phát hành Giấy bảo lãnh.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà XNKT không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của XNKT và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu cho gói thầu.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Người nhận: Ông **Nguyễn Quốc Dũng** - Giám đốc XNKT.

Nơi nhận: Số 15 đường Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**GIÁM ĐỐC XNKT**

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT, P.TM.

**Nguyễn Quốc Dũng**

**Ký tắt**:
Phòng TM:

Thực hiện: P.V.Tâm

ĐT: 57-43 (0909222479)

**Mẫu số 13**

**Biểu mẫu hợp đồng**

***(Nhà thầu xem nội dung dự thảo hợp đồng dưới đây cùng yêu cầu kỹ thuật để có cơ sở chào giá cho gói thầu)***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

# HỢP ĐỒNG

**SỐ: ……..**

*V/v "Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)"*

*(Gói thầu số DV-1376/26-KT-TTH)*

GIỮA

**LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO**

VÀ

**CÔNG TY .....**

**TP. Hồ Chí Minh, ngày … tháng …. năm 2026**

**NỘI DUNG**


| | |
|---|---|
| **ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG** | |
| **ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG** | |
| **ĐIỀU 3: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ CHẤT LƯỢNG CUNG CẤP HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ** | |
| **ĐIỀU 4: KIỂM TRA GIAO NHẬN/GIAO TRẢ THIẾT BỊ VÀ KÝ CÁC BIÊN BẢN GIỮA HAI BÊN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ** | |
| **ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A** | |
| **ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B** | |
| **ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG** | |
| **ĐIỀU 8: BẢO HÀNH** | |
| **ĐIỀU 9: THANH TOÁN** | |
| **ĐIỀU 10: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG** | |
| **ĐIỀU 11: TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ BỒI THƯỜNG** | |
| **ĐIỀU 12: BẢO HIỂM** | |
| **ĐIỀU 13: QUYỀN SỞ HỮU VÀ BẢO MẬT** | |
| **ĐIỀU 14: BẤT KHẢ KHÁNG** | |
| **ĐIỀU 15: AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | |
| **ĐIỀU 16: TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG** | |
| **ĐIỀU 17: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP** | |
| **ĐIỀU 18: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC** | |
| **CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO HỢP ĐỒNG** | |

**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG SỐ: ..... (dự thảo)**

*V/v: Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)*

*(Gói thầu số DV-1376/26-KT-TTH)*

Căn cứ vào nhu cầu của Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp hàng hóa/ dịch vụ của Công ty ....

Hôm nay, ngày tháng 09 năm 2025, chúng tôi đại diện cho các Bên ký Hợp đồng này gồm có:

**BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254 3839871 / Fax: 0254 3857499

Tài khoản số: 008.100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Vũng Tàu.

Mã số thuế: 3500102414

Do Ông: **NGUYỄN QUỐC DŨNG**, Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro làm đại diện theo Giấy ủy quyền số …/UQ-PL, ngày ..... của Tổng giám đốc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

**BÊN B: CÔNG TY .....**

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... /Fax: .....

Email: ……..

Tài khoản số: ……. tại Ngân hàng …….., chi nhánh …….

Mã số thuế: …….

Do Ông/ Bà **……..**, Giám đốc Công ty làm đại diện.

Hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

**ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG**

1.1 Bên A đồng ý mua/thuê và Bên B đồng ý cung cấp "Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)**"** (sau đây gọi tắt là "Hàng hóa, thiết bị", hoặc "Dịch vụ" hoặc "Hàng hóa/dịch vụ"), với chủng loại, số lượng, đặc điểm kỹ thuật, đơn giá, giá trị hàng hóa/dịch vụ theo Phụ lục số 01 của Hợp đồng này (bao gồm 02 trang) và là một phần thống nhất và không tách rời của Hợp đồng này.

1.2 Chi tiết về các nội dung cam kết về kỹ thuật nêu tại Phụ lục số 03 của Hợp đồng này (bao gồm ... trang) đính kèm là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

1.3 Hàng hóa/dịch vụ của Hợp đồng này được Bên A sử dụng để phục vụ cho dự án Vận Hành & Bảo Dưỡng FPSO "ARMADA-TGT1" năm 2026.

**ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG**

2.1 Tổng giá trị Hợp đồng tạm tính (đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí lệ phí khác (nếu có)) là: …. VNĐ (Bằng chữ: ….), trong đó:

- Giá trị hàng hóa/dịch vụ: ….. VNĐ.
- Giá trị thuế GTGT tạm tính: …. VNĐ.

Giá trị thuế GTGT được thanh toán theo Luật thuế GTGT hiện hành và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước về thuế GTGT (nếu có). Tổng giá trị hợp đồng có thể thay đổi phần giá trị thuế GTGT khi thuế suất thuế GTGT thay đổi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.2 Loại Hợp đồng: Hợp đồng hỗn hợp (Hợp đồng trọn gói cho hàng hóa (mục 1 và 2) và Hợp đồng theo đơn giá cố định đối với các hạng mục thiết bị thuê (mục 3 ÷ 6).

2.3 Giá trị của Hợp đồng nêu trên là tạm tính, được tính trên đã bao gồm giá trị dịch vụ, chi phí vật tư, thiết bị thay thế, chi phí vận chuyển trang thiết bị cần thiết của Bên B đến địa điểm tập kết theo yêu cầu của Bên A và ngược lại, chi phí vận chuyển vật tư thay thế theo yêu cầu của Bên A, trang thiết bị của Bên B trong thời gian dừng chờ việc (Standby), các loại thuế, lệ phí, bảo hiểm,... để Bên B hoàn thành dịch vụ này.

Trong trường hợp số ngày thuê thực tế nhiều hơn so với số ngày dự kiến thuê nêu tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này, hai Bên thỏa thuận bằng văn bản trước khi thực hiện dịch vụ. Đơn giá ghi tại Phụ lục số 01 và số ngày thực tế thực hiện sẽ được ghi nhận tại Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng nêu tại Điều 4.4, trên cơ sở đó Bên A sẽ thanh toán giá trị thực tế cho Bên B.

2.4 Đơn giá thuê thiết bị ghi tại Phụ lục số 01 là đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực. Đơn giá trên bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Bên A như: chi phí vật tư, phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên các phương tiện vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này trong đó bao gồm phí và lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế GTGT.

2.5 Đơn giá dừng chờ (Standby Day):

- Đơn giá dừng chờ được tính bằng **...%** của đơn giá dịch vụ quy định tại Điều 1.1 của Hợp đồng (áp dụng bắt đầu từ ngày đầu tiên của giai đoạn dừng chờ). Bảng giá chi tiết đơn giá dừng chờ (Standby Day) nêu tại Phụ lục số 02 (bao gồm 02 trang) đính kèm Hợp đồng này.
- Các trường hợp áp dụng chế độ dừng chờ cụ thể như sau:

+ Thời gian Bên B giao tank cho đến ngày tank được giao lên tàu của Bên A (thời gian chờ đợi bơm Nitơ vào tank và thời gian Bên A chưa bố trí được tàu chuyên chở ra công trình biển).

+ Thời gian vận chuyển thiết bị từ địa điểm tập kết trên bờ ra công trình biển và ngược lại nhưng tối đa không quá 03 (ba) ngày. Trường hợp Bên B giao thiết bị cho Bên A sau 11 giờ 30 phút thì thời gian thuê sẽ được tính kể từ ngày hôm sau.

+ Thời gian dừng chờ do thay đổi lịch sản xuất theo yêu cầu của Bên A để đảm bảo

quy trình an toàn, quy định sản xuất của Bên A (có xác nhận của lãnh đạo Bên A);

+ Thời gian dừng chờ trong trường hợp thời tiết xấu không thể thực hiện được công việc (có xác nhận của lãnh đạo Bên A).

2.6 01 ngày đi và 01 ngày về của thiết bị Bên B bằng tàu thì tính bằng ... ngày chờ việc (Standby Day).

2.7 Thời gian làm việc (Working Day) hoặc dừng chờ (Standby Day) được xác định căn cứ theo nội dung của Bảng chấm công thiết bị (Timeshet) được xác nhận bởi Lãnh đạo công trình biển của Bên A và đại diện Bên B đính kèm bản sao Bảng chấm công thiết bị (Timeshet) chấm công chung cho tất cả các thiết bị được đại diện Bên A xác nhận trong đó thể hiện thời gian sử dụng thực tế của thiết bị nhằm xác định số ngày thuê tương ứng với đơn giá làm việc hoặc đơn giá dừng chờ kèm theo chứng từ phát sinh Standby khi thanh toán.

## ĐIỀU 3. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ CHẤT LƯỢNG CUNG CẤP HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ

3.1 Thời gian giao hàng hóa, thiết bị:

Hàng hóa và thiết bị được giao 01 lần cho toàn bộ các hạng mục hàng hóa, thiết bị nêu tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng cho Bên A. Thời gian dự kiến Bên A sử dụng hàng hóa, thiết bị: vào tháng 7 hoặc đầu tháng 8 năm 2026. Bên A sẽ thông báo cụ thể cho Bên B tại công văn huy động cung cấp hàng hóa, thiết bị.

Sau khi ký Hợp đồng Bên B phải sẵn sàng cung ứng hàng hóa thiết bị, trong vòng **48 tiếng** kể từ ngày nhận được công văn huy động của Bên A, Bên B phải tiến hành giao hàng hóa, thiết bị cho Bên A. Ngày giao nhận hàng hóa, thiết bị của Hợp đồng này được ghi trong Biên bản kiêm tra giao nhận hàng hóa, thiết bị do đại diện hai Bên ký xác nhận theo qui định tại Điều 4.4 dưới đây. Hàng hóa chỉ được tiến hành kiểm tra và giao nhận khi có đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 3.5 nêu trên. Mọi chi phí phát sinh do việc giao chậm, giao không đầy đủ các hồ sơ này sẽ do Bên B chi trả.

3.2 Thời gian thuê thiết bị: Bên A sẽ thuê thiết bị của Bên B dự kiến trong vòng **15 ngày** kể từ ngày Bên B giao thiết bị cho Bên A ghi nhận tại biên bản giao nhận hàng hóa, thiết bị nêu tại Điều 4.4 cho đến ngày Bên A giao trả thiết bị cho Bên B ghi nhận tại Biên bản bàn giao thiết bị nêu tại Điều 4.4 của Hợp đồng. Trường hợp phát sinh tăng số ngày thuê so với số ngày dự kiến thuê nêu trên (Working Day) hoặc phát sinh thời gian dừng chờ (Standby Day) sẽ thực hiện theo quy định nêu tại Điều 2 của Hợp đồng.

3.3 Địa điểm thực hiện Hợp đồng:

- Địa điểm tập kết giao nhận hàng hóa, thiết bị: tại kho của Ban Tăng sản lượng khai thác dầu và Coiled tubing (viết tắt: Ban Tăng sản lượng) (số 63/5 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh).
- Địa điểm thực hiện công việc: Thiết bị thuê được sử dụng tại công trình biển tàu FPSO "ARMADA-TGT1" của Bên A ngoài khơi Việt Nam.
- Địa điểm tập kết thiết bị để thực hiện việc giao trả thiết bị sau khi hoàn thành công việc: tại kho của Ban Tăng sản lượng (số 63/5 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP

Hồ Chí Minh) hoặc cầu cảng thuộc Cảng Vietsovpetro (đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh).

3.4 Bên A sẽ thông báo bằng công văn cho Bên B trước 02 ngày lịch thời gian và địa điểm cụ thể để hai Bên chủ động việc giao nhận hàng hóa, thiết bị và giao trả thiết bị sau khi hoàn thành công việc. Căn cứ vào công văn thông báo hai Bên phải tập kết hàng hóa, thiết bị đúng theo thời gian và địa điểm thông báo.

3.5 Chất lượng hàng hóa, thiết bị:

- Bên B phải cung cấp hàng hóa, thiết bị phải đáp ứng các quy định của Hợp đồng và Phụ lục số 01 và số 03 của Hợp đồng này.

  Hàng hóa cung cấp nêu tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng phải chính hãng, mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, được sản xuất không trước năm …..

  Các thiết bị Bên B cho Bên A thuê nêu tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng phải trong tình trạng hoạt động tốt, có sẵn các phụ tùng thay thế sửa chữa tại chỗ.

- Hồ sơ kèm theo khi giao hàng hóa, thiết bị bao gồm:

1) Hóa đơn điện tử thuế GTGT của hàng hóa;

2) Các chứng chỉ cung cấp cho các hạng mục hàng hóa mua và thiết bị thuê:

a) Mục 1 và 2 (các hạng mục hàng hóa mua):

+ Cam kết bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng của nhà cung cấp cho mục 1 và 2: Bản gốc;

+ Chứng chỉ chất lượng hàng hóa của nhà máy cấp đối với mục 1 (khí Nitơ lỏng): Bản gốc;

+ Cam kết chất lượng hàng hóa cho mục 2 (đầu nối): Bản gốc;

+ Bản vẽ kỹ thuật cho mục 2 (đầu nối): Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

b) Mục 3 ÷ 6 (các hạng mục thiết bị thuê):

- Mục 3 (Tank chứa N2):

  + Chứng chỉ bình bồn chịu áp lực cho Tank: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

  + Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn làm việc ngoài biển cho các thiết bị theo tiêu chuẩn DNV 2.7-1: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

  + Chứng chỉ kiểm định các bộ cáp cẩu cho các thiết bị, maní, Padeye: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

- Mục 4 (Giàn hóa hơi):

  + Chứng chỉ kiểm định giàn hóa hơi: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

  + Chứng chỉ kiểm định các bộ cáp cẩu cho các thiết bị, maní, Padeye: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

- Mục 5 (Ống mềm dẫn khí):

Chứng chỉ kiểm tra: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp.

- Mục 6 (Van an toàn bảo vệ quá áp): Chứng nhận thủ nghiệm van: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp.

Bên B thực hiện việc giao nhận hàng hóa, thiết bị và cung cấp dịch vụ đáp ứng các yêu cầu của Hợp đồng, hai Bên sẽ ký các biên bản theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng, là cơ sở cho việc thanh toán Hợp đồng.

**ĐIỀU 4: KIỂM TRA GIAO NHẬN/GIAO TRẢ THIẾT BỊ VÀ KÝ CÁC BIÊN BẢN GIỮA HAI BÊN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ**

4.1 Hai Bên cử đại diện phối hợp, hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, gửi các văn bản thông báo như quy định tại Điều 5.1 và 6.1 của Hợp đồng, kịp thời báo cáo Lãnh đạo các Bên phát sinh (nếu có) trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

4.2 Kiểm tra giao nhận hàng hóa thiết bị:

- Nhân sự hai Bên có mặt đúng thời gian và địa điểm thông báo, đại diện của Bên A (Ban Tăng sản lượng) và đại diện Bên B tham gia kiểm tra các thiết bị và chứng từ, tiến hành ký Biên bản kiểm tra giao nhận hàng hóa, thiết bị (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 05 của Hợp đồng). Bên B cung cấp các tài liệu khi giao thiết bị theo quy định tại Điều 3.5 của Hợp đồng này.

- Bao bì, đóng gói và ký mã hiệu:

  + Hàng hoá, thiết bị giao theo Hợp đồng này phải được đóng trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho việc bốc xếp, bốc dỡ.

  + Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa, thiết bị bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói hàng hóa, thiết bị.

  + Hàng hoá, thiết bị có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn đính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh và hoặc tiếng Việt: Tên nhà sản xuất; Tên hàng hóa, thiết bị; Khối lượng (nếu có); Số Hợp đồng (nếu có).

  + Bên B chịu toàn bộ chi phí đối với mọi mất mát, hư hại của hàng hóa, thiết bị trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do bao bì, đóng gói, ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát, … phát sinh do hàng hóa, thiết bị bị gửi nhầm địa chỉ.

- Giám định hàng hóa, thiết bị: Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa, thiết bị. Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa, thiết bị. Chứng thư giám định hàng hóa, thiết bị là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.

4.3 Các thiết bị kể từ ngày Bên B bàn giao sẽ được tính là thời gian bắt đầu thuê, Bên A sẽ tiến hành chấm công thiết bị (Timeshet) (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 06 của Hợp đồng) ghi nhận số ngày thực tế thuê thiết bị, bảng chấm công này do Lãnh đạo tàu FPSO ký xác nhận cho thời gian thiết bị thuê trên công trình biển hoặc có ký xác nhận của Lãnh đạo Ban Tăng sản lượng khi thiết bị đã thuê tập kết trên công trình bờ chưa đưa ra biển, hoặc chưa giao trả thiết bị cho Bên B.

4.4 Sau khi hoàn thành công việc, Bên A sẽ gửi công văn thông báo về việc bàn giao thiết bị, đại diện hai Bên có mặt đúng thời gian và địa điểm thông báo để tiến hành kiểm tra và ký Biên bản bàn giao thiết bị (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 07 của Hợp đồng). Biên bản này là cơ sở để hai Bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 08 của Hợp đồng) và Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 09 của Hợp đồng).

Các biên bản nêu tại Điều 4 của Hợp đồng này phải được Lãnh đạo Bên A phê duyệt để làm cơ sở thanh toán theo Điều 9.1 của Hợp đồng này.

**ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A**

5.1 Sau khi ký Hợp đồng căn cứ vào nhu cầu thực tế, Bên A (giao Ban Tăng sản lượng) phối hợp với các phòng ban chức năng liên quan gửi công văn thông báo trước 02 ngày lịch về việc huy động hàng hóa, thiết bị. Sau khi hoàn thành dịch vụ gửi văn bản thông báo cho Bên B nhận lại thiết bị. Các công văn phải nêu rõ thời gian, địa điểm tập kết thiết bị.

Trong trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm so với thông báo về việc giao nhận/ bàn giao thiết bị Bên A phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên B, nếu thời điểm thay đổi gấp, sát ngày huy động cũ (02 ngày lịch) Bên A có thể thông báo bằng công văn hoặc email có email cho Lãnh đạo có thẩm quyền để biết.

5.2 Phối hợp, hỗ trợ nhân sự của Bên B ra vào cổng đúng địa điểm tập kết như thông báo, hướng dẫn nhân sự của Bên B chấp hành các quy định hiện hành của Vietsovpetro khi thực hiện giao nhận tại cơ sở của Bên A như an toàn lao động và phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, ..., bố trí nhân sự để tiến hành kiểm tra, giao nhận/ bàn giao thiết bị với đại diện của Bên B, phối hợp Lãnh đạo tàu FPSO và các phòng ban chức năng liên quan và kịp thời báo cáo Lãnh đạo phát sinh (nếu có) trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

5.3 Trong quá trình kiểm tra hàng hóa, thiết bị, nếu Bên A phát hiện thiết bị không đáp ứng yêu cầu, Bên A có quyền yêu cầu Bên B khắc phục ngay sai sót và thay thế hàng hóa, thiết bị khác và Bên A không chịu các chi phí phát sinh do lỗi Bên B giao hàng hóa, thiết bị không đúng chất lượng ảnh hưởng tiến độ của Bên A. Nếu việc thay thế hàng hóa, thiết bị khác chậm, ảnh hưởng lịch tàu đi của Bên A thì Bên B phải chịu phạt theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng và chịu chi phí cho chyến tàu sau.

5.4 Trong trường hợp thiết bị Bên B bàn giao không đáp ứng yêu cầu của Bên A hoặc việc giao trễ tiến độ làm ảnh hưởng đến sản xuất của Bên A thì Bên A có quyền phạt Bên B, yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có) và có quyền tạm ngừng và chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 16 của Hợp đồng.

5.5 Bên A bằng phương tiện và chi phí của mình bảo đảm đưa vật tư và thiết bị của Bên B lên tàu để thực hiện công việc và chở về bờ đến địa điểm tập kết nêu tại công văn thông báo để trả thiết bị đã thuê cho nhà thầu.

5.6 Trong trường hợp phát sinh số ngày thuê so với số ngày dự kiến nêu tại Phụ lục số 01 và Điều 3.1 của Hợp đồng, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản trước 03 ngày cho Bên B trước khi phát sinh nhu cầu này.

5.7 Bên A có trách nhiệm lập và ký Bảng chấm công thiết bị (Timesheet), bảng chấm công này do Lãnh đạo tàu FPSO ký xác nhận cho thời gian thiết bị thuê trên công

trình biển hoặc có ký xác nhận của Lãnh đạo Ban Tăng sản lượng khi thiết bị đã thuê tập kết trên công trình bờ chưa đưa ra biển, hoặc chưa giao trả thiết bị cho Bên B.

5.8 Bên A sẽ cung cấp Manifest tàu/ máy bay cho vật tư và thiết bị của Bên B để Bên B để bổ sung vào bộ chứng từ thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

5.9 Ký các biên bản theo quy định tại Điều 4 để làm cơ sở cho việc thanh toán theo Hợp đồng này.

5.10 Chuyển khoản và thanh toán Hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 9.1 của Hợp đồng này.

**ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B**

6.1 Sau khi nhận được các công văn huy động hàng hóa, thiết bị của Bên A trong vòng không muộn hơn 02 ngày lịch Bên B phải gửi công văn cho Bên A (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 04 của Hợp đồng), trong đó Bên B phải cam kết đúng thời gian và địa điểm tập kết thiết bị, thông tin nhân sự của Bên B đến thực hiện công việc giao nhận hàng hóa, thiết bị. Sau khi nhận được thông báo giao trả thiết bị, Bên B phải gửi công văn xác nhận có mặt đúng thời gian, địa điểm theo thông báo.

6.2 Bên B phải cử nhân sự phối hợp với nhân sự của Bên A trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, nhân sự tiến hành việc kiểm tra ký kết các biên bản giao nhận hàng hóa, thiết bị hoặc biên bản bàn giao thiết bị phải được người có thẩm quyền Bên B giới thiệu tại công văn nêu tại Điều 6.1 nêu trên.

6.3 Nhân sự Bên B khi đến cơ sở của Bên A phải chấp hành nghiêm các nội quy, quy định hiện hành của Vietsovpetro như an toàn lao động và phòng chống cháy nổ, .... Đồng thời, Bên B phải tuân thủ Quy định của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro về quản lý An toàn sức khỏe môi trường như quy định tại Điều 15 của Hợp đồng.

6.4 Bên B phải đảm bảo thiết bị của mình đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và sẵn sàng tại địa điểm huy động theo thông báo của Bên A. Bằng chi phí của mình, Bên B có trách nhiệm vận chuyển thiết bị đến địa điểm tập kết theo thông báo của Bên A.

6.5 Bằng chi phí của mình, Bên B có trách nhiệm vận chuyển thiết bị đến địa điểm tập kết theo thông báo của Bên A theo đúng thời gian, địa điểm tập kết. Trong trường hợp hàng hóa, thiết bị giao chậm trễ làm ảnh hưởng đến lịch tàu, lịch sản xuất thì Bên B phải chịu chi phí tàu thủy cho lần đăng ký sau, đồng thời Bên A có quyền phạt và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Hợp đồng.

6.6 Bằng chi phí của mình, Bên B có trách nhiệm vận chuyển thiết bị đến địa điểm tập kết về cơ sở của mình sau khi nhận được thông báo giao trả thiết bị của Bên A. Thời gian giao trả nêu tại công văn của Bên A không tính là thời gian thuê, việc chậm trễ nhận thiết bị của Bên B không làm phát sinh thời gian thuê của Bên A.

6.7 Trong trường hợp thiết bị giao không đáp ứng theo đúng yêu cầu quy định tại Hợp đồng này, Bên B khắc phục ngay sai sót và thay thế thiết bị khác, chịu các chi phí phát sinh do lỗi Bên B và Bên B phải chịu phạt và bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của Hợp đồng nếu việc chậm trễ thay thế thiết bị này gây ra. Thời gian chờ thay thế thiết bị không tính là thời gian thuê.

6.8 Trong trường hợp thiết bị Bên B bàn giao đáp ứng yêu cầu của Bên A, nhưng khi thiết bị đưa ra công trình biển gặp sự cố mà không phải xuất phát từ lỗi của Bên A,

thì Bên A có trách nhiệm lập biên bản sự cố nêu rõ nguyên nhân làm cơ sở để yêu cầu Bên B thay thế thiết bị. Thời gian chờ thay thế thiết bị không tính là thời gian thuê.

6.9 Bên B chịu trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện Công việc dịch vụ của Hợp đồng cho con người và tài sản của Bên B theo quy định nêu tại Điều 12 của Hợp đồng.

6.10 Bên B phải thực hiện các nghĩa vụ khác nêu tại Hợp đồng này.

6.11 Ký các biên bản theo quy định của Điều 4 của Hợp đồng và có trách nhiệm hoàn thiện bộ hồ sơ thanh toán và cung cấp cho Bên A theo quy định tại Điều 9.1 của Hợp đồng này.

6.12 Yêu cầu Bên A thanh toán khi đến hạn.

**ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

7.1 Nếu Bên B chậm bất kỳ một mục hàng hóa, thiết bị so với thời hạn nêu tại Điều 3.1 và Điều 5.1 của Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo tính trên tổng số giá trị của hợp đồng cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 08% giá trị của Hợp đồng.

Nếu Bên B hàng hóa, thiết bị quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng theo nhiều lần giao thì thời gian giao nhận hàng hóa, thiết bị được tính là thời gian giao theo lần giao cuối cùng.

7.2 Nếu Bên B không giao đủ số lượng, chủng loại hàng hóa, thiết bị quy định tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng này thì Bên B vi phạm nghĩa vụ giao hàng hóa, thiết bị theo Hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của Hợp đồng.

7.3 Nếu Bên B giao hàng hóa, thiết bị không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 3.5 của Hợp đồng thì Bên A sẽ không nhận hàng hóa, thiết bị và phạt Bên B theo mức phạt không giao đủ hàng hóa, thiết bị như quy định tại Điều 7.2 của Hợp đồng này. Bên A có quyền chấp nhận/ không chấp nhận việc Bên B sẽ cung cấp hàng hóa, thiết bị mới thay thế cho hàng hóa, thiết bị không đảm bảo chất lượng trên.

7.4 Nếu Bên B giao hàng hóa, thiết bị chậm quá 10 ngày lịch so với thời gian quy định tại Điều 3.1 và Điều 5.1 của Hợp đồng này, hoặc không kịp thời khắc phục sai sót ngay theo yêu cầu của Bên A, hoặc Bên B không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ Hợp đồng mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng thì Bên A có quyền áp dụng điều khoản phạt như quy định tại Điều 7; hoặc chịu trách nhiệm pháp lý và bồi thường như quy định tại Điều 11; hoặc Bên A có quyền tạm ngừng, đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng quy định tại Điều 16 của Hợp đồng này.

7.5 Nếu Bên B vi phạm các quy định nêu tại Điều 7.1, 7.2 và 7.3, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, ngoài các áp dụng các hình thức nêu tại Điều 7.4 thì Bên A có quyền áp dụng:

a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa, thiết bị. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho Bên A.

Hoặc;

b) Trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hoá kèm dịch vụ của bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

Hoặc;

c) Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của Hợp đồng.

7.6 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị Hợp đồng.

7.7 Giá trị để tính phạt vi phạm Hợp đồng ghi ở Điều 7 của Hợp đồng này là giá trị không bao gồm thuế GTGT và đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có).

7.8 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A

7.9 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**ĐIỀU 8: BẢO HÀNH**

8.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng của hàng hóa trong thời hạn ít nhất **12 tháng** kể từ ngày giao nhận hàng hóa (cho mục 1 và 2) của Hợp đồng này. Điều kiện bảo hành theo đúng tiêu chuẩn bảo hành của nhà sản xuất.

8.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế hàng mới hay sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về Bên nào và thời hạn thay thế hoặc sửa chữa để làm căn cứ pháp lý trong thực hiện Hợp đồng này.

8.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 07 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành khắc phục/ sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.

8.4 Trong thời hạn 07 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng hàng do lỗi của mình và có trách nhiệm phải khắc phục/sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 07 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

8.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa/khắc phục hoặc đổi lại hàng mới bị chậm so với thời hạn qui định tại các Điều 8.3 và 8.4 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại Điều 7.1 của Hợp đồng này.

8.6 Trong thời hạn quy định trên tại Điều 8 của Hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục/ sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình hoặc đổi lại hàng mới thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục/ sửa chữa và/hoặc thay mới và

Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục/sửa chữa/thay mới này, đồng thời phải chịu phạt 08% giá trị của mặt hàng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B được thực hiện theo quy định tại Điều 7.8 của Hợp đồng này.

8.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa/khắc phục/ thay mới trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại ít nhất 12 tháng kể từ ngày giao nhận hàng hóa đã sửa chữa/khắc phục/ thay mới với nội dung giao nhận theo quy định tại Phụ lục số 05 của Hợp đồng này.

**ĐIỀU 9: THANH TOÁN**

9.1 Bên A thanh toán cho Bên B một (01) lần cho toàn bộ các hóa đơn hàng hóa/ dịch vụ đã giao phù hợp với các điều khoản của Hợp đồng bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày ký Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng kèm theo bộ chứng từ thanh toán hợp lệ gồm:

1) Bản gốc công văn đề nghị thanh toán của Bên B (Nơi nhận: Xí nghiệp Khai thác Dầu khí, Số 15 đường Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh);

2) Hóa đơn điện tử thuế GTGT ghi theo từng loại thuế suất thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, trong Hóa đơn ghi đầy đủ thông tin của Bên A như sau:

- Tên người mua hàng: **Xí nghiệp Khai thác Dầu khí**

- Tên đơn vị: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

- Mã số thuế: 3500102414

- Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Dấu mộc (treo) của Bên B; Không được tẩy xoá, sửa chữa hoặc viết tắt.

Theo qui định của cơ quan thuế hóa đơn điện tử cần có các thông tin sau:

+ Địa chỉ website để truy cập, tra cứu và mã tra cứu.

+ Thông tin về đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho Bên B.

+ Thông báo của cơ quan thuế về việc chấp nhận đăng ký hóa đơn điện tử.

3) Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng (theo quy định tại Điều 4.4 của Hợp đồng và mẫu nêu tại Phụ lục số 09 của Hợp đồng): Bản gốc;

4) Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ (theo quy định tại Điều 4.4 của Hợp đồng và mẫu nêu tại Phụ lục số 08 của Hợp đồng): Bản gốc;

5) Các chứng từ tại Điều 3.5 của Hợp đồng;

6) Biên bản bàn giao thiết bị (theo quy định tại Điều 4.4 của Hợp đồng nêu tại Phụ lục số 07 của Hợp đồng): Bản gốc;

7) Manifest tàu/ máy bay cho vật tư và thiết bị của Bên B: Bản copy (Bên A sẽ cung cấp Manifest cho Bên B để bổ sung vào bộ chứng từ thanh toán);

8) Các công văn thư tín giao dịch thực hiện Hợp đồng khác (nếu có) (theo mẫu nêu tại Phụ lục số 11 của Hợp đồng): Bản gốc/ bản ký điện tử/ bản sao;

9) Công văn xác nhận nhận thiết bị của Bên B (theo quy định tại Điều 6.1 của Hợp đồng): Bản gốc hoặc bản sao do nhà thầu thông báo bằng email;

10) Công văn thông báo bàn giao thiết bị của Bên A (theo quy định tại Điều 5.1 của Hợp đồng): Bản ký điện tử;

11) Bảng chấm công thiết bị (Time sheet) (theo quy định tại Điều 4.3 của Hợp đồng nêu tại Phụ lục số 06 của Hợp đồng): Bản gốc;

12) Biên bản kiểm tra giao nhận thiết bị (theo quy định tại Điều 4.2 của Hợp đồng theo nêu tại Phụ lục số 05 của Hợp đồng): Bản gốc;

13) Công văn thông báo giao hàng hóa/thiết bị của Bên B (theo quy định tại Điều 6.1 của Hợp đồng nêu tại Phụ lục số 04 của Hợp đồng): Bản gốc/ bản ký điện tử/ bản sao;

14) Công văn huy động dịch vụ của Bên A (theo quy định tại Điều 5.1 của Hợp đồng): Bản ký điện tử;

15) Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (theo quy định tại Điều 10 và mẫu tại Phụ lục số 10 của Hợp đồng): Bản copy;

16) Hợp đồng: 01 Bản gốc;

17) Các tài liệu khác liên quan đến việc phát sinh, thay đổi (nếu có).

9.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B theo giá trị thực tế đã thực hiện có tính đến sự phù hợp với các quy định trong các Điều khoản của Hợp đồng này và Bản gốc các văn bản thỏa thuận khác liên quan đến Hợp đồng (nếu có) do cấp có thẩm quyền hai Bên ký duyệt.

9.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản: …..

- Tên Ngân hàng ……, Chi nhánh …..

- Người thụ hưởng: Công ty …..

Thông tin về tài khoản thanh toán của Bên B được ghi nêu trên của Hợp đồng là duy nhất và được áp dụng trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Bên A không thanh toán vào bất kỳ tài khoản nào khác khi chưa có ý kiến bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của Bên B.

9.4 Phí chuyển tiền do Bên chuyển tiền chịu.

**ĐIỀU 10: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

❖ (Áp dụng trong trường hợp nộp Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng phát hành)

10.1 Trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải nộp Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng (theo mẫu tại Phụ lục số 10 (A) của Hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín và được Bên A chấp nhận. Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng là: **....** VNĐ {Mức 8% tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm thuế phí}. Thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng là 90 ngày kể từ ngày Ngân hàng phát hành Giấy bảo lãnh.

10.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Bên B chịu.

10.3 Trong thời gian quy định tại Điều 10.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời hạn quy định tại Điều 10.1 nêu trên, Bên A không nhận được Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng thì Bên A có toàn

quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào liên quan và thu hồi số tiền bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại Điều 7.8 của Hợp đồng này.

10.4 Bên B không được nhận lại giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối hoặc không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.

10.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

10.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Giấy bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A Giấy bảo đảm đã gia hạn hiệu lực này. Trường hợp Bên B chậm gia hạn hiệu lực bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo yêu cầu bằng văn bản của Bên A thì Bên B phải chịu phạt 0,2% giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 08% giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

❖ (Áp dụng trong trường hợp Bên B chuyển khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng)

10.1 Trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản số tiền là: .... VNĐ (Bằng chữ: ....), và nộp cho Bên A ủy nhiệm chi vào địa chỉ email: tampv.pt@vietsov.com.vn, với thông tin như sau:

- Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
- Số tài khoản: 008.100.000001.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu
- Nội dung trên Lệnh chuyển tiền: "XNKT-Công ty .... nộp tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng số …"

Đồng thời, Bên B phải lập theo đúng mẫu nêu tại Phụ lục số 10 (B) của Hợp đồng về cam kết về biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng. Văn bản này là cơ sở cho việc hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu trên theo quy định tại Điều 10.6 dưới đây.

10.2 Mọi chi phí liên quan đến việc chuyển khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu trên do Bên B chịu.

10.3 Trong thời gian quy định tại Điều 10.1 nêu trên, Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu trên, Bên A không nhận được được số tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng thì Bên A có toàn quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào liên quan và thu hồi số tiền bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại Điều 7.8 của Hợp đồng này.

10.4 Bên B không được nhận lại giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối hoặc không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.

10.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

10.6 Bên B sẽ được hoàn trả số tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu tại Điều 10.1 trên sau khi Bên B hoàn tất các nghĩa vụ của Hợp đồng. Các chứng từ để Bên A hoàn trả bao gồm:

+ Công văn đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên B: Bản gốc;

+ Ủy nhiệm chi/Biên lai chuyển khoản hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro: Bản copy có dấu xác nhận của Bên B;

+ Cam kết bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B theo mẫu nêu tại Phụ lục số 10 (B) của Hợp đồng này.

**ĐIỀU 11: TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ BỒI THƯỜNG**

11.1 Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên A (ngoại trừ nội dung trách nhiệm được quy định tại Điều 12 và các điều khoản khác) với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.

11.2 Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.

11.3 Tổn thất hậu quả: Không bên nào chịu trách nhiệm đối với Bên kia và cả hai Bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho Bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện Hợp đồng này bao gồm: việc mất cơ hội kinh doanh, thua lỗ, ngừng sản xuất, tổn thất sản phẩm, chi phí bảo hiểm.

11.4 Bên B có trách nhiệm bảo quản và trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A bàn giao cho Bên B trong suốt quá trình thực hiện, đồng thời Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên A nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà những tổn thất, thiệt hại đó không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc dưới mức miễn thường theo các đơn bảo hiểm của Bên A.

**ĐIỀU 12: BẢO HIỂM**

12.1 Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện Công việc dịch vụ của Hợp đồng cho con người, tài sản của Bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế, bao gồm nhưng không giới hạn các loại bảo hiểm như quy định dưới đây:

a) Bảo hiểm trách nhiệm của người sử dụng lao động/ Bảo hiểm người lao động.

b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, phạm vi bảo hiểm gồm: bảo hiểm thương tật và bảo hiểm thiệt hại vật chất đối với tài sản.

c) Bảo hiểm mọi rủi ro đối với các Thiết bị phục vụ thi công, phương tiện vận tải, do Bên B hay các Nhà thầu phụ của mình sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng phù hợp với Luật pháp Việt Nam.

12.2 Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng, Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu làm bằng chứng về hiệu lực của những loại bảo hiểm thuộc trách nhiệm của Bên B theo Điều 11 bao gồm bản sao đơn bảo hiểm, bằng chứng về việc thanh toán phí bảo hiểm và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

12.3 Bên B phải tuân thủ những điều kiện quy định trong mỗi đơn bảo hiểm và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc không tuân thủ của mình.

12.4 Tất cả các đơn bảo hiểm của Bên B phải bao gồm điều khoản từ bỏ thế quyền vì lợi ích của Bên A và tất cả những người được bảo hiểm bổ sung khác.

12.5 Khi phát sinh bất kỳ khiếu nại theo các đơn bảo hiểm, các bên phải thông báo cho Nhà bảo hiểm ngay theo quy định của từng đơn. Các bên tự chịu trách nhiệm đàm phán và giải quyết với Nhà bảo hiểm đối với mọi khiếu nại liên quan đến những đơn bảo hiểm do mình kiểm soát. Trong trường hợp Bên A yêu cầu, Bên B sẽ hỗ trợ cung cấp thông tin đối với những khiếu nại thuộc phạm vi bảo hiểm của đơn bảo hiểm của Bên A.

**ĐIỀU 13: QUYỀN SỞ HỮU VÀ BẢO MẬT**

13.1 Bên B hiểu rằng tất cả các "Thông tin" đã biết và thu được trong quá trình thực hiện Hợp đồng này luôn là tài sản có giá trị lớn của Bên A. Tất cả các "Thông tin" này sẽ không được tiết lộ cho bất cứ Bên thứ ba nào nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. "Thông tin" ở điều này có nghĩa là tất cả các thông tin, tin tức, số liệu, tài liệu, báo cáo, hình vẽ, thiết kế, tài sản trí tuệ, phương pháp, công thức, bí quyết sản xuất, v.v... dưới bất kỳ một dạng diễn đạt nào liên quan đến Hợp đồng này.

13.2 Bên B đảm bảo sẽ không sử dụng những "Thông tin" này bằng bất cứ cách nào xuất phát từ mục đích tư lợi ngoại trừ được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

13.3 Nghĩa vụ bảo mật "Thông tin" không áp dụng trong trường hợp:

- Thông báo công khai là thông tin công cộng;
- Thông tin đó được xuất phát từ Bên thứ ba (ngoại trừ Đại diện của Bên A) mà Bên đó làm việc đó một cách hợp pháp nhưng những thông tin đó không phải xuất phát từ Bên A hoặc:
- Yêu cầu phải tiết lộ từ cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

13.4 Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay cả khi Hợp đồng đã kết thúc.

13.5 Bản quyền của các tài liệu, báo cáo, hình vẽ và các thông tin khác chuẩn bị bởi Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoặc là kết quả của việc thực hiện Hợp đồng sẽ là tài sản riêng của Bên A.

13.6 Bên A đảm bảo không cung cấp hoặc không tiết lộ thông tin, kỹ thuật và công nghệ trong hoạt động sản xuất của Bên B cho Bên thứ ba.

**ĐIỀU 14: BẤT KHẢ KHÁNG**

14.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic,

Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.

14.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 10 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

14.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

14.4 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

14.5 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

14.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công, đình công… không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn hoặc thực hiện dịch vụ chậm; Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

**ĐIỀU 15: AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

15.1 Bên B phải tuân thủ đầy đủ Quy chế quản lý an toàn - sức khỏe – môi trường (ATSKMT) đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro số VSP-000-ATMT-448 hiện hành; Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn quy định trong các tài liệu, tiêu chuẩn, quy chế, quy phạm, quy trình về an toàn lao động thuộc Danh mục các tài liệu về an toàn có hiệu lực trong Vietsovpetro đã được lãnh đạo Vietsovpetro phê duyệt; Quy trình quản lý chất thải VSP-000-ATMT-435 hiện hành của Vietsovpetro, Chịu trách nhiệm trong việc thu gom, phân loại, lưu giữ và bàn giao chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của mình cho Bên A xử lý theo quy định;

15.2 Tại thời điểm bắt đầu cũng như trong quá trình thực hiện Dịch vụ, khi thấy cần thiết, Bên A sẽ tiến hành kiểm tra để có thể phát hiện ra những khiếm khuyết, hư hỏng, hoặc những tình trạng có thể gây ra thương tật và nguy hiểm đối với nhân sự và công việc. Nếu phát hiện ra những tình trạng nguy hiểm hoặc hư hỏng, Bên A ngay lập tức phải thông báo đối với công nhân đang làm việc, khách hàng, đại diện của Bên B và phải tiến hành ngay những biện pháp cần thiết để khắc phục hoặc sửa chữa những hư hỏng, khiếm khuyết đó;

15.3 Khắc phục kịp thời các yêu cầu của Lệnh, biên bản kiểm tra về ATSKMT của XNKT và Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro; Phối hợp với Bên A để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh về ATSKMT.

15.4 Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên A theo quy định về quản lý nhà thầu tại quy chế VSP-000-ATMT-448 hiện hành của Vietsovpetro.

## ĐIỀU 16. TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

16.1 Tạm ngừng thực hiện hợp đồng: Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng, Bên A có quyền tạm ngưng Hợp đồng nếu Bên B vi phạm một trong các nghĩa vụ cơ bản sau:

- Chất lượng hàng hóa/dịch vụ.

- Tiến độ thực hiện cung cấp hàng hóa/dịch vụ.

- Quy định về an toàn phòng chống cháy nổ trong quá trình bảo quản, vận chyển hàng hóa; hoặc thực hiện công việc.

- Quy định về an toàn lao động, sức khỏe, vệ sinh môi trường.

Khi hợp đồng bị tạm ngừng thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực. Các Bên có trách nhiệm cử người có thẩm quyền cùng bàn bạc để giải quyết để thực hiện đúng Hợp đồng đã ký;

Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm ngừng Hợp đồng do Hai bên thỏa thuận.

16.2 Đình chỉ thực hiện hợp đồng: Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng Bên A có quyền đình chỉ Hợp đồng nếu Bên B vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Đã bị tạm ngừng hợp đồng, nhưng Bên B không tìm cách khắc phục/hoặc phối hợp với bên A để khắc phục/hoặc từ chối đền bù thiệt hại do tạm ngừng hợp đồng.

- Bên B vi phạm pháp luật trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Phát hiện Bên B bán thầu.

Khi hợp đồng bị đình chỉ thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm nhận được thông báo đình chỉ của Bên A. Các bên chấm dứt nghĩa vụ thực hiện hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thành toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

16.3 Hủy bỏ hợp đồng:

- Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng, việc hủy bỏ hợp đồng/hoặc một phần hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau:

  + Bên B vi phạm các quy định tại Điều 16.1; 16.2 nhưng không hợp tác để giải quyết.

  + Trong trường hợp hợp đồng bị vô hiệu theo quy định của pháp luật.

  + Thực hiện theo quyết định của tóa án đối với một bên có liên quan.

- Một Bên có quyền hủy bỏ Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi Bên kia vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì Hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các Bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền trên cơ sở biên bản thanh lý Hợp đồng.

- Trong trường hợp hủy bỏ một phần hợp đồng, các phần còn lại của Hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

16.4 Thông báo Tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng;

Bên Tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng theo các Điều 16.1; 16.2 phải thông báo ngay cho bên kia biết. Nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho Bên kia, thì Bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mức bồi thường sẽ do hai bên thỏa thuận, nếu hai Bên không thỏa thuận được sẽ đưa ra Trọng tài/tòa án để giải quyết theo quy định tại Điều 17 của hợp đồng này.

**ĐIỀU 17: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

17.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Thời gian để hai Bên tiến hành thương lượng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp giữa hai Bên.

17.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

**ĐIỀU 18: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

18.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo cách thức như sau:

- Theo đường bưu chính hoặc Fax: Theo thông tin của các Bên được ghi tại trang đầu của Hợp đồng này, và
- Theo thư điện tử (email): huend.pt@vietsov.com.vn (thư ký, văn thư), tampv.pt@vietsov.com.vn ; dichbd.fg@vietsov.com.vn

18.2 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.

18.3 Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

18.4 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trường hợp xảy ra tranh chấp thì các văn bản dẫn chiếu được xem xét theo thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1) Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng;
2) Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao Hợp đồng;
3) Biên bản/công văn đàm phán thương thảo Hợp đồng;
4) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5) Hồ sơ dự thầu của Bên B;
6) Hồ sơ mời thầu của Bên A;
7) Các tài liệu liên quan khác (nếu có) liên quan đến gói thầu.

18.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai Bên thực hiện hết các trách nhiệm của mình theo quy định của Hợp đồng.

18.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai Bên không có khiếu nại gì coi như Hợp đồng đã được thanh lý.

18.7 Hợp đồng gồm … trang đã bao gồm 11 Phụ lục được lập thành 03 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

- Danh sách các Phụ lục đính kèm Hợp đồng:

+ Phụ lục số 01: Phạm vi cung cấp và bảng giá trị;
+ Phụ lục số 02: Bảng chi phí cho thời gian dừng chờ (Standby Day);
+ Phụ lục số 03: Các cam kết về kỹ thuật;
+ Phụ lục số 04: Thông báo giao hàng hóa/thiết bị;
+ Phụ lục số 05: Mẫu biên bản kiểm tra giao nhận hàng hóa/thiết bị;
+ Phụ lục số 06: Mẫu bảng chấm công thiết bị (Timeshet);
+ Phụ lục số 07: Biên bản bàn giao thiết bị;
+ Phụ lục số 08: Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ;
+ Phụ lục số 09: Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng;
+ Phụ lục số 10: Mẫu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng;
+ Phụ lục số 11: Mẫu thư tín giao dịch thực hiện Hợp đồng.

| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
|---|---|
| **GIÁM ĐỐC XNKT** | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY** |

**PHỤ LỤC SỐ 01**

HỢP ĐỒNG SỐ .....

Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)

PHẠM VI CUNG CẤP VÀ BẢNG GIÁ TRỊ

| **Số TT** | **Danh mục hàng hóa/dịch vụ, mô tả hàng hóa/dịch vụ** | **Nhà sản xuất - Xuất xứ** | **Khối lượng** | | **Thời gian thuê (dự kiến)** | | **Đơn giá** *(VNĐ)* | **Thành tiền** *(VNĐ)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9=4x6x8)* |
| | **Mua hàng hóa:** | | | | | | | |
| 1 | **Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng:**<br>- Temp: -196 oC<br>Purity: ≥ 99.999%;<br>- Oxygen content: ≤ 10 ppm;<br>- Dew point: ≤ -70 Oc | …… | 4.000 | Gal | - | - | …… | …… |
| 2 | **Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra:**<br>- Inlet Connection: Single 2" (DN50) 300 # R.F.W.N ANSI Flange.<br>- Outlet Connection: Single 3" (DN80) 300 # R.F.W.N ANSI Flange. | …… | 2 | Pce | - | - | …… | …… |
| | **Thuê thiết bị:** | | | | | | | |
| 3 | **Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ** | …… | 2 | ea | 15 | ngày | …… | …… |
| 4 | **Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ**:<br>- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 m3 khí/h.<br>- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.<br>- Kèm theo: Corrugated flexible hose: 3m -6m (For liquide nitrogen) - CGA NL-15 (1 1/2" = 38 mm) and both end connected by SS 304 Hose nut and headpiece thread 2.4-4 stub ACME-2G-RH-INT<br>- Có bộ cáp cẩu đồng bộ đi kèm | …… | 1 | ea | 15 | ngày | …… | …… |

| Số TT | Danh mục hàng hóa/dịch vụ, mô tả hàng hóa/dịch vụ | Nhà sản xuất - Xuất xứ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Đơn giá *(VNĐ)* | Thành tiền *(VNĐ)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9=4x6x8)* |
| 5 | **Lease Flexible Hose/** Thuê ống mềm:<br>With suitable connector and Tees connection<br>OD: 1/2'', WP: 3,5000 psi, length: 50 m | …… | 2 | set | 15 | ngày | …… | …… |
| 6 | **Lease Safety PRV/** Thuê van an toàn (PRV):<br>Connection Type: Hammer Union Fig 1502, Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet, Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars | …… | 2 | ea | 15 | ngày | …… | …… |
| **Tổng giá trị Hợp đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí khác (nếu có)) | | | | | | | | **……** |
| **Thuế GTGT tạm tính (..%)** | | | | | | | | **……** |
| **Tổng giá trị Hợp đồng** (đã bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác (nếu có)) | | | | | | | | **……** |

**ĐẠI DIỆN BÊN A**
**GIÁM ĐỐC XNKT**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**
**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

## PHỤ LỤC SỐ 02

## BẢNG CHI PHÍ CHO THỜI GIAN DỪNG CHỜ (STANDBY DAY):

| Số TT | Danh mục thiết bị cho thuê | Nhà sản xuất - Xuất xứ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Đơn giá *(VNĐ, cho thời gian làm việc (Standby Day), chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm các loại thuế phí, lệ phí khác (nếu có))* | Thuế suất GTGT (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | | |
| | **Thuê thiết bị** | | | | | | | |
| 1 | **Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ** | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |
| 2 | **Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ**:<br>- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 m3 khí/h.<br>- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.<br>- Kèm theo: Corrugated flexible hose: 3m -6m (For liquide nitrogen) - CGA NL-15 (1 1/2" = 38 mm) and both end connected by SS 304 Hose nut and headpiece thread 2.4-4 stub ACME-2G-RH-INT<br>- Có bộ cáp cầu đồng bộ đi kèm | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |
| 3 | **Lease Flexible Hose/** Thuê ống mềm:<br>With suitable connector and Tees connection OD: 1/2'', WP: 3,5000 psi, length: 50 m | …… | 1 | set | 1 | ngày | …… | … |
| 4 | **Lease Safety PRV/** Thuê van an toàn (PRV):<br>Connection Type: Hammer Union Fig 1502, Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet, Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars | …… | 1 | ea | 1 | ngày | …… | … |

1) Đơn giá dừng chờ (Standby Day) được tính bằng ... % của đơn giá cho thời gian làm việc (Working Day).

2) 01 ngày đi và 01 ngày về của thiết bị Bên B bằng tàu thì tính bằng ... ngày chờ việc (standby).

3) Các trường hợp áp dụng dừng chờ:

+ Thời gian Bên B giao tank cho đến ngày tank được giao lên tàu của Bên A (thời gian chờ đợi bơm Nitơ vào tank và thời gian Bên A chưa bố trí được tàu chuyên chở ra công trình biển).
+ Thời gian vận chuyển thiết bị từ địa điểm tập kết trên bờ ra công trình biển và ngược lại nhưng tối đa không quá 03 (ba) ngày. Trường hợp Bên B giao thiết bị cho Bên A sau 11 giờ 30 phút thì thời gian thuê sẽ được tính kể từ ngày hôm sau.
+ Thời gian dừng chờ do thay đổi lịch sản xuất theo yêu cầu của Bên A để đảm bảo quy trình an toàn, quy định sản xuất của Bên A (có xác nhận của lãnh đạo Bên A);
+ Thời gian dừng chờ trong trường hợp thời tiết xấu không thể thực hiện được công việc (có xác nhận của lãnh đạo Bên A).
+ Thời gian dừng chờ (Standby Day) được xác định căn cứ theo nội dung của Bảng chấm công thiết bị (Timeshet) được xác nhận bởi Lãnh đạo công trình biển của Bên A và đại diện Bên B, đính kèm bản sao Bảng chấm công thiết bị (Timeshet) chấm công chung cho tất cả các thiết bị được đại diện Bên A xác nhận trong đó thể hiện thời gian sử dụng thực tế của thiết bị nhằm xác định số ngày thuê tương ứng với đơn giá làm việc hoặc đơn giá dừng chờ kèm theo chứng từ phát sinh Standby khi thanh toán.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
| **GIÁM ĐỐC XNKT** | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY** |

# PHỤ LỤC SỐ 03

# YÊU CẦU KỸ THUẬT

*"Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2025 (MSR-5352)"*

**PHỤ LỤC SỐ 04**

*(do nhà thầu lập, sau khi nhận được thông báo huy động của XNKT)*

**THÔNG BÁO GIAO HÀNG HÓA/THIẾT BỊ (MẪU)**

Hợp đồng số ..... ký ngày ...../...../..... v/v cung cấp "……"

**Tên công ty .....**

Số công văn:....

Ngày: ...../...../.....

V/v: Thông báo giao hàng và chứng từ Hợp đồng số ..... ký ngày ...../...../.....

Kính gửi: Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Địa chỉ: Số 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254-3839871/2 / Fax: 0254 3857499

Liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng số ..... ký ngày ...../...../..... v/v cung cấp "……", bằng văn bản này, chúng tôi xin thông báo giao hàng đến Quý Xí Nghiệp cho Hợp đồng nêu trên, thông tin cụ thể như sau:

- Thời hạn giao hàng và chứng từ: Vào lúc ... giờ, ... phút, ngày ...../...../.....
- Địa điểm giao hàng: …..
- Loại hàng hoá giao, bao gồm số lượng, khối lượng và giá trị, chi tiết như bảng sau:

| Số TT | Danh mục hàng hóa, thiết bị | Nhà sản xuất - xuất xứ | ĐVT | SL | Trọng lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| .. | …… | | … | … | … | … |
| .. | …… | | … | … | … | … |

- Những hướng dẫn đặc biệt cần lưu ý khi bốc dỡ: .....
- Các chứng chỉ, tài liệu kèm theo khi giao hàng:

1) Hóa đơn điện tử thuế GTGT của hàng hóa;

……. {Liệt kê các chứng chỉ khác thực tế cấp phù hợp với Điều 3.2 của Hợp đồng}.

Nhân viên phụ trách giao hàng và ký các biên bản giao nhận của chúng tôi là: Ông/ bà ....., chức vụ: ....., số điện thoại: .....

Kính mong Quý Xí Nghiệp bố trí phương tiện và nhân sự hỗ trợ và hướng dẫn để chúng tôi hoàn thành việc giao hàng.

Trân trọng cảm ơn!

....., ngày ..../...../.....

**Giám đốc Công ty**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*Lưu ý: Trước 03 ngày giao hàng nhà thầu phải gửi công văn theo mẫu nêu trên kèm chứng từ vào các địa chỉ email nêu tại Điều 18.1 của hợp đồng để XNKT chủ động kiểm tra và tiếp nhận hàng hóa.*

**PHỤ LỤC SỐ 05**

*(Mẫu này do Bên A lập cho các hạng mục hàng hóa, thiết bị của Hợp đồng)*

**XÍ NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ** **PHÊ DUYỆT**

**Phó Giám đốc XNKT**

Ngày _____ /_____/ ____

**BIÊN BẢN KIỂM TRA GIAO NHẬN HÀNG HÓA/THIẾT BỊ**

*Ngày: ... / ... / ..... (1)*

Căn cứ Hợp đồng số: **.....** ký ngày .../..../20..

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

1. **Đại diện Bên giao: Công ty ……..**
   - Ông/ Bà: ..... Chức vụ: ....
   - …..... Chức vụ: .....
2. **Đại diện Bên nhận: Xí nghiệp Khai thác Dầu khí**
   - Ông/ Bà: ..... Chức vụ: ....
   - …..... Chức vụ: .....

Cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao nhận hàng hóa sau đây tại XNKT:

| STT<br>*П/П* | Tên hàng hóa, thiết bị, ký hiệu, quy cách<br>*Наименование. Марка товаров* | ĐVT<br>*ЕД* | Thực nhập<br>Фак. Получение | | Bao bì<br>*Тара* | Chất lượng hàng hóa, thiết bị<br>*Качество* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng<br>*Кол* | Trọng lượng<br>*Вес* | | |
| .. | | | | | | |
| .. | | | | | | |

Chứng từ phù hợp kèm theo hàng hóa: …….

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi Bên giữ 01 bản và chỉ có giá trị làm thủ tục thanh toán sau khi được lãnh đạo XNKT phê duyệt.

**Đại diện Bên giao** **Đại diện Bên nhận**

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên) (Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

- Lãnh đạo Phòng Vật tư:
- Lãnh đạo Đơn vị đặt hàng:

*Ghi chú: Ngày nêu tại mục (1) là ngày ghi nhận giao hàng hóa, thiết bị, đồng thời ghi nhận thời gian nhà thầu giao thiết bị cho thuê và bắt đầu tính từ ngày XNKT thuê.*

**PHỤ LỤC SỐ 06**

**MẪU BẢNG CHẤM CÔNG THIẾT BỊ (TIMESHEET)**

- Hợp đồng số: .....ký ngày.....
- Nội dung Hợp đồng: .....
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: .....
- Bên A (bên thuê): Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro – Xí nghiệp Khai Thác Dầu Khí
- Bên B (bên cho thuê): .....

| STT | Mô tả | Tháng/ năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng cộng thời gian thuê |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | |
| **I** | **Tên thiết bị** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| .. | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| .. | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:**

W = Working day Mobilization day = M Demobilization day = D

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

*(ghi tên, chức danh, ký tên)*

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

(Lãnh đạo công trình biển Bên A)

*(ghi tên, chức danh, ký tên)*

Ghi chú: Người có tên trong thông báo giao hàng, thiết bị của Bên B.

**PHỤ LỤC SỐ 07**

*(Mẫu này do Bên A (Phòng Vật tư/Ban Tăng sản lượng) lập, áp dụng cho các hạng mục thiết bị thuê: mục 3 ÷ 6)*

**XÍ NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ**

**PHÊ DUYỆT**

**Phó Giám đốc XNKT**

.....

Ngày ___ /___/ ___

**BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ**

Ngày: ... / ... / ...

Trên cơ sở:

- Hợp đồng số …. ký ngày ….. về việc thuê "……";
- Các công văn trao đổi v/v thực hiện Hợp đồng.

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

**1. Đại diện bên giao trả: Xí nghiệp Khai thác Dầu khí**

- Ông/ Bà: ..... Chức vụ: .....
- ….. ……..

**2. Đại diện bên nhận: Công ty ……..**

- Ông/ Bà: ..... Chức vụ: .....
- ….. ……..

Chúng tôi cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao trả thiết bị sau đây tại kho XNKT.

| Số TT | Tên thiết bị | ĐVT | THỰC NHẬN | | CHẤT LƯỢNG | GHI CHÚ TÌNH TRẠNG THIẾT BỊ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SỐ LƯỢNG | TRỌNG LƯỢNG | | |
| …. | ... | ... | .... | …. | …. | …… |
| …. | ... | ... | .... | …. | …. | …… |

Các tài liệu, chứng từ kèm theo việc bàn giao (nếu có): …..

Bên A đã hoàn thành dịch vụ và giao trả thiết bị thuê và Bên B đồng ý nhận các thiết bị cho thuê. Ngày Bên B nhận thiết bị là ngày kết thúc thời gian Bên A thuê.

Các phát sinh (nếu có): Không có (nếu có ghi rõ).

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi Bên giữ 01 bản có giá trị như nhau và là cơ sở cho việc thanh toán Hợp đồng.

| **Đại diện bên giao trả** | **Đại diện bên nhận** |
| --- | --- |
| *(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)* | *(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)* |

- Lãnh đạo Ban Tăng sản lượng:
- Lãnh đạo Phòng Vật tư:

*Các chuyên gia kỹ thuật:*

**PHỤ LỤC SỐ 08**

*(Mẫu này do Bên B lập, áp dụng cho các hạng mục thuê thiết bị)*

**XÍ NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ** **PHÊ DUYỆT**

**Phó Giám đốc Vật tư XNKT**

**NGUYỄN ĐẠI PHÚC**

Ngày ____ /_____/ ____

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH DỊCH VỤ**

**CỦA HỢP ĐỒNG SỐ _____**

- Căn cứ Hợp đồng số _____ ký ngày ____/____/____ giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và Công ty _____;
- Căn cứ các biên bản nghiệm thu giao nhận thiết bị trước khi thuê, đã được phê duyệt.
- Căn cứ các biên bản bàn giao thiết bị sau khi thuê, đã được phê duyệt.
- Các công văn trao đổi giữa hai bên v/v thực hiện Hợp đồng.

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, chúng tôi gồm có:

**BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Do Ông: **Chu Văn Lương**, Phó Giám đốc Xí nghiệp Khai Thác Dầu Khí thuộc Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro làm đại diện.

**BÊN B**: **_____**

Địa chỉ: _____

Do Ông: _____, Giám đốc làm đại diện

Hai Bên cùng nhau thống nhất ký Biên bản hoàn thành dịch vụ với những nội dung như sau:

**Điều 1: Thời gian thực hiện dịch vụ**

- Thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ theo Hợp đồng: Theo huy động của Bên A, thời gian cho thuê dự kiến …. ngày.
- Thời gian thực hiện dịch vụ theo thực tế: Từ ngày …. đến hết ngày …. (tổng cộng : … ngày).

**Điều 2: Địa điểm thực hiện dịch vụ: …….**

**Điều 3: Chất lượng dịch vụ:**

- Bên A xác nhận Bên B cung cấp các thiết bị đúng theo Hợp đồng số … ký ngày …..

- Hai Bên đồng ý ký biên bản hoàn thành dịch vụ với phạm vi cung cấp dịch vụ chi tiết như bảng sau:

| Số TT | Tên thiết bị | Số lượng thiết bị thuê | | Thời gian thuê thực tế | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | |
| 1 | ……. | ……. | … | ……. | … | Dịch vụ đã hoàn thành, hai bên đồng ý nghiệm thu thiết bị, Bên A đã bàn giao thiết bị thuê, Bên B đồng ý nhận lại thiết bị cho thuê. |
| .. | ……. | ……. | … | ……. | … | |

**Điều 4: Các tài liệu kèm theo biên bản:**

Bên B đã bàn giao đầy đủ chứng chỉ và tài liệu kỹ thuật liên quan theo đúng yêu cầu của Hợp đồng số ….. dưới đây:

1) Biên bản giao nhận thiết bị, phê duyệt ngày ….;

2) Bảng chấm công thiết bị, phê duyệt ngày ….;

3) Biên bản bàn giao thiết bị, phê duyệt ngày ….;

3) Các tài liệu kèm theo: ……. *{Nhà thầu liệt kê Điều 3.5 của Hợp đồng}.*

**Điều 5: Các phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng (nếu có):** Không có

*(nếu có ghi rõ)*

Biên bản này cùng các tài liệu kèm theo nêu trên là cơ sở cho việc ký Biên bản quyết toán và thanh ý Hợp đồng và là cơ sở để thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản có giá trị như nhau.

| | |
|---|---|
| **Đại diện đơn vị đặt hàng XNKT** | **Đại diện Công ty** |
| - Lãnh đạo Ban Tăng sản lượng: | **Giám đốc Công ty** |
| - *Chuyên gia kỹ thuật:* | |

**PHỤ LỤC SỐ 09**

*(Mẫu này do Bên B lập, áp dụng cho các hạng mục thuê thiết bị)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG**
**HỢP ĐỒNG SỐ …….. NGÀY……**

*Căn cứ:*

Hợp đồng số …. ký ngày ….. về việc thuê "……";

Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ đã được phê duyệt ngày ....;

Hôm nay, ngày ….. tháng ….. năm …….. đại diện hai Bên gồm có:

**BÊN A:** **{Theo thông tin của hợp đồng đã ký}**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Do Ông:

**BÊN B:** _____

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Do Ông:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng số ____ ngày _____ về việc cung cấp "_____" như sau:

**Điều 1: Kết quả thực hiện hợp đồng**

Bên B đã hoàn thành công việc theo đúng quy định của Hợp đồng, Hai Bên tiến hành quyết toán Hợp đồng số …… ngày …, dựa trên Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ đã được phê duyệt ngày ……., phù hợp với khối lượng công việc thực tế/ số lượng và đơn giá Hợp đồng đã ký kết cụ thể như sau:

| **Số TT** | **Tên hàng hóa/ dịch vụ** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** *(VNĐ)* | **Thành tiền** *(VNĐ)* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục hàng hóa đã giao:** | | | | |
| 1 | Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng: | Gal | 4.000 | ……. | ……. |
| 2 | Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra | Pce | 2 | ……. | ……. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cộng tiền hàng (chưa bao gồm thuế GTGT) (A1)** | | | | | ……. |
| **Thuế GTGT … % (A2)** | | | | | ……. |
| **Cộng tiền hàng (đã bao gồm thuế GTGT) (A3)** | | | | | ……. |
| **II** | **Các hạng mục thuê thiết bị:** | | | | |
| 1 | Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa N2 lỏng loại ISO Pack dung tích 2.000 gallon Mỹ *(02 tank x ... ngày) (Working day)* | Ngày thuê x tank | … | ……. | ……. |
| 2 | Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa N2 lỏng loại ISO Pack dung tích 2.000 gallon Mỹ *(02 tank x .... ngày) (Stanby day)* | Ngày thuê x tank | … | ……. | ……. |
| 3 | Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ *(01 giàn x .... ngày) (Working day)* | Ngày thuê x Giàn | … | ……. | ……. |
| 4 | Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ *(01 giàn x .... ngày) (Standby day)* | Ngày thuê x Giàn | … | ……. | ……. |
| 5 | Lease Flexible Hose/ Thuê ống mềm *(02 bộ x ... ngày) (Working day)* | Ngày thuê x bộ | … | ……. | ……. |
| 6 | Lease Flexible Hose/ Thuê ống mềm: (*02 bộ x ... ngày) (Standby day)* | Ngày thuê x bộ | … | ……. | ……. |
| 7 | Lease Safety PRV/ Thuê van an toàn PRV *(02 cái x .... ngày) (Working day)* | Ngày thuê x Cái | … | ……. | ……. |
| 8 | Lease Safety PRV/ Thuê van an toàn PRV *(02 cái x .... ngày) (Standby day)* | Ngày thuê x Cái | … | ……. | ……. |
| **Cộng tiền dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT) (B1)** | | | | | **…….** |
| **Thuế GTGT … % (B2)** | | | | | **…….** |
| **Cộng tiền dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT) (B3)** | | | | | **…….** |
| **Tổng cộng giá trị hàng hóa/ dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT) (=A1+B1)** | | | | | **…….** |
| **Thuế GTGT 8 % (=A2+B2)** | | | | | **…….** |
| **Tổng cộng giá trị hàng hóa/ dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT) (=A3+B3)** | | | | | **…….** |

(Bằng chữ: …….)

**Điều 2**: **Giá trị thanh toán:**

| **Số TT** | **Nội dung** | **Tổng số tiền** *(VNĐ)* |
|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị Hợp đồng đã ký (đã bao gồm thuế GTGT): | = giá trị Hợp đồng đã ký |
| 2 | Tổng giá trị thực hiện thực tế của Hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT): | = giá trị tại Điều 1 của Biên bản này |
| 3 | Giá trị khấu trừ do vi phạm Hợp đồng (nêu lý do nếu có) | Nếu có |
| 4 | Tổng giá trị quyết toán của Hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT): | =(2)-(3) |
| 5 | Tổng giá trị đã thanh toán (đã bao gồm thuế GTGT): | Nếu có –đính kèm phụ lục chi tiết nếu thanh toán nhiều lần |
| **Tổng giá trị còn lại phải thanh toán (đã bao gồm thuế GTGT):** | | = (4)-(5) |

Tổng giá trị Bên A phải thanh toán cho Bên B (đã bao gồm thuế GTGT): .... VNĐ (bằng chữ: .....).

**Điều 3: Điều khoản thống nhất chung:**

3.1 Sau khi Bên A thanh toán hết số tiền cho Bên B theo quy định tại Điều 2 nêu trên và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành các hạng mục hàng hóa đã giao theo quy định của Hợp đồng; Hai bên xác nhận đã hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng và Hợp đồng số ..... ngày .... đã được thanh lý.

3.2 Biên bản quyết toán và thanh lý này là một phần không thể tách rời Hợp đồng số ..... ngày .....

3.4 Bản quyết toán và thanh lý này gồm ... trang và được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 01 bản.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN BÊN A** | **ĐẠI DIỆN BÊN B** |
| **GIÁM ĐỐC XNKT** | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY** |
| **NGUYỄN QUỐC DŨNG** | ..... |

Ký tắt:

- Lãnh đạo Phòng TM:

- Lãnh đạo Phòng Kế toán:

- Lãnh đạo Ban Tăng sản lượng:

**PHỤ LỤC SỐ 10**

**MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

**PHỤ LỤC SỐ 10 (A)**

*(Áp dụng trong trường hợp nộp Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng phát hành)*

Ngày tháng năm

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là "Hợp đồng") được ký giữa _____ (sau đây gọi là "BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH") và _____ (sau đây gọi là "BÊN THỤ HƯỞNG"), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là "BÊN BẢO LÃNH") phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho Bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) ( sau đây gọi là "THƯ BẢO LÃNH").

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì Bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ do Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC.

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 bản bằng tiếng Việt và không được phép chuyển nhượng.

**NGÂN HÀNG BẢO LÃNH**

(Ký tên và đóng dấu)

*Lưu ý: Trường hợp ủy quyền phải kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ.*

**PHỤ LỤC SỐ 10 (B)**

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu chuyển khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng)

**MẪU CAM KẾT VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Ngày tháng năm

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc cung cấp _____ (sau đây được gọi là "Hợp đồng") được ký giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro do Xí nghiệp Khai thác Dầu khí được ủy quyền (viết tắt XNKT) và Công ty .....

Căn cứ vào Hợp đồng nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện Bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Hợp đồng số …. bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm thực hiện Hợp đồng được chỉ định trong Điều 9.1 của Hợp đồng là [ chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng.
3. Sau khi nhà thầu hoàn tất các nghĩa vụ của Hợp đồng. XNKT sẽ hoàn trả số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu trên cơ sở các giấy tờ sau:

- Công văn đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên B: Bản gốc;
- Ủy nhiệm chi hoặc Biên lai chuyển khoản hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro số tiền đóng bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bản copy có dấu xác nhận của Bên B;
- Văn bản cam kết này: Bản gốc.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

   Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

   Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

   Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc Biên lai chuyển khoản hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

(2) Nhà thầu không được nhận lại giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp nhà thầu từ chối hoặc không thực hiện Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng.

(3) Trong trường hợp nhà thầu vi phạm trách nhiệm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng được Chủ đầu tư dùng để khấu trừ tiền phạt.

**PHỤ LỤC SỐ 11**

**MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng số ..... ký ngày ...../...../..... v/v cung cấp "……"

Tên công ty .....

Địa chỉ: … SĐT … Fax … Email….

Số công văn:....

Ngày: ...../...../.....

V/v: ……

Kính gửi: Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám đốc Xí nghiệp Khai thác Dầu khí thuộc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Địa chỉ: Số 15 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254-3839871/2 / Fax: 0254 3857499

(Ghi nội dung giao dịch về: .....)

**Giám đốc Công ty**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*Lưu ý: Nhà thầu phải gửi thông báo sớm nhất các phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng và gửi vào email nêu tại điều 18.1 của hợp đồng để tiếp nhận xử lý.*

# PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật,

Tiêu chí đánh giá kỹ thuật.

(Gói thầu **"Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559)**", số hiệu gói thầu: **DV-1376/26-KT-TTH)**

1) Phạm vi cung cấp (nêu tại Mục 3 tại Yêu cầu kỹ thuật);
2) Yêu cầu kỹ thuật (bao gồm 04 trang);
3) Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (bao gồm 01 trang).

Signed by: Phạm Văn Tâm
Date: 27/04/2026 22:35:48
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Hòa Lạc
Date: 28/04/2026 17:45:19
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA

# YÊU CẦU KỸ THUẬT

*"Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2025 (MSR-5352)"*

## 1. MỤC ĐÍCH:

Để Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2026 (MSR-5559).

## 2. CÁC YÊU CẦU CHUNG:

- Thiết bị phải trong tình trạng hoạt động tốt, có sẵn các phụ tùng thay thế sửa chữa tại chỗ. Đối với hạng mục cung cấp hàng hóa, nhà thầu phải chất lượng mới chưa qua sử dụng, phải nêu rõ năm sản xuất hàng hóa và nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, thiết bị.

- Thời gian dự kiến: tối đa 15 ngày trong tháng 7-8/2026 đối các hạng mục cho thuế thiết bị.

**Mục 1: Yêu cầu đối với khí Nitơ lỏng**

- Nhà cung cấp phải có ít nhất 02 Tank chứa Nitơ lỏng dung tích mỗi bồn là 2000 US Gal, sản xuất từ năm 2015 trở về sau, đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để làm việc trên các công trình biển theo tiêu chuẩn DNV 2.7-1 hoặc tốt hơn, chứng nhận bồn đủ tiêu chuẩn phải do DNV hoặc tổ chức tương đương cấp, có chứng nhận bảo hiểm cho bồn, các chứng nhận về bồn phải còn hiệu

lực;

- Phải có chứng nhận là đại lý cung cấp Ni-tơ lỏng của nhà sản xuất;

- Nhà máy sản suất Nitơ lỏng phải đạt tiêu chuẩn ISO:9001: 2015;

- Có quy trình nạp Ni-tơ lỏng, người vận hành phải có chứng nhận vận hành thiết bị, thẻ an toàn lao động theo quy định của Sở lao động TBXH;

- Chứng chỉ còn hiệu lực của các phương tiện vận chuyển (xe bồn), chứng chỉ kiểm định ống mềm nạp Ni-tơ lỏng từ xe bồn sang Tank còn hiệu lực;

- Nhà cung cấp phải tự trang bị máy đo nồng độ Ôxy trong Nitơ khi giao nhận, máy đo phải đo được PPM Oxy trong Nitơ và phải có chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực của cơ quan kiểm định cấp;

- Việc cung cấp khí Ni-tơ lỏng có kèm theo Tank là điều kiện bắt buộc. Để đảm bảo an toàn và kịp thời trong giao nhận Nitơ lỏng, XNKT-Vietsovpetro sẽ kiểm tra bồn chứa thực tế khi xét thầu.

**Mục 2: Yêu cầu đối với phụ tùng đầu nối ống:**

- Inlet Connection: Single 2" (DN50) 300 # R.F.W.N ANSI Flange;

- Inlet Connection: Single 3" (DN80) 300 # R.F.W.N ANSI Flange.

**Mục 3: Yêu cầu đối với Tank Nitơ lỏng:**

- Loại Tank: Tank nằm ngang, ISO Pack 2000; sản xuất từ năm 2015 trở về sau;

- Thể tích làm việc: 2000 US Gal.;

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA

- Áp suất cài đặt van an toàn: 3.1 bar (45psi);

- Áp suất cài đặt đĩa nổ: 4.2 bar (62 psi);

- Nhiệt độ làm việc: -196 oC;

- Có hệ thống đường ống nạp và xả (vào/ra) Tank;

- Có sơ đồ công nghệ kèm theo;

- Van an toàn phải được kiểm định theo tiêu chuẩn bình bồn chịu áp lực;

- Có hệ thống tăng áp suất cho bồn;

- Có đồng hồ đo áp suất bồn;

- Có đồng hồ đo mức lỏng bồn;

- Đường nạp và xả của bồn phải có các van tay cô lập trước sau;

- Có van an toàn gắn trên hệ thống ống vào/ra bồn;

- Tank phải được kiểm định của tổ chức đăng kiểm Quốc tế hoặc VN;

- Tank phải trang bị hệ thống móc cẩu, maní, cáp cẩu, có chứng chỉ kèm theo và còn hiệu lực;

- Thời điểm chế tạo của bộ maní, cáp cẩu cho các tank nito là không quá 3 năm tính từ thời điểm cấp hàng;

- Tank đạt điêu chuẩn đi biển DNV 2.7-1, yêu cầu chứng chỉ kèm theo.

**Mục 4: Yêu cầu đối với giàn hoá Nitơ lỏng:**

- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 Nm3/hr;

- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.

- Áp suất đầu vào của giàn hoá hơi 2-3bar, áp suất đầu ra Max 40 barG

**Mục 5: Ống mềm dẫn khí Nito**

Flexible Hose with suitable connector and Tees connection

OD: 1/2’’, WP: 3,5000 psi, length: 50 m

**Mục 6: Van An toan bảo vệ quá áp**

Safety PRV: Connection Type: Hammer Union Fig 1502,

Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet,

Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars

## 3. DANH MỤC HÀNG HÓA, THIẾT BỊ CẦN CUNG CẤP:

| Số TT | Danh mục hàng hóa/ dịch vụ<br>Mô tả hàng hóa/ dịch vụ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | |
| **I** | **Mua hàng hóa** | | | | | |
| 1 | **Liquefied Nitrogen Gas/ Khí Ni-tơ hóa lỏng:**<br>- Temp: -196 oC<br>Purity : ≥ 99.999%; | 4.000 | Gal | - | - | Mua 4000 Gallon N2 lỏng |

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA

| Số TT | Danh mục hàng hóa/ dịch vụ<br>Mô tả hàng hóa/ dịch vụ | Khối lượng | | Thời gian thuê (dự kiến) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SL | ĐVT | SL | ĐVT | |
| | - Oxygen content: ≤ 10 ppm;<br>- Dew point: ≤ -70 Oc | | | | | |
| 2 | **Inlet/Outlet Connection/ Đầu nối đường vào/ra:**<br>- Inlet Connection: Single 2" (DN50) 300 # R.F.W.N ANSI Flange.<br>- Outlet Connection: Single 3" (DN80) 300 # R.F.W.N ANSI Flange. | 2 | Pce | - | - | Mua 2 đầu nối |
| **B** | **Thuê thiết bị** | | | | | |
| 3 | **Lease Nitrogen Tank ISO Pack 2000 US Gal/ Thuê bồn chứa nitơ lỏng loại ISO Pack dung tích 2000 gallon Mỹ** | 2 | ea | 15 | ngày | Thuê 2 tank trong 15 ngày |
| 4 | **Lease Nitrogen Vaporiser/ Thuê giàn hóa hơi Ni-tơ**:<br>- Giàn hoá hơi Nitơ lỏng công suất đầu ra: 1500 m3 khí/h.<br>- Giàn hóa hơi có khung thép bảo vệ va đập, có chứng chỉ kiểm định của khung thép bảo vệ còn hiệu lực.<br>- Kèm theo: Corrugated flexible hose: 3m - 6m<br>(For liquide nitrogen) - CGA NL-15 (1 1/2" = 38 mm) and both end connected by SS 304 Hose nut and headpiece thread 2.4-4 stub ACME-2G-RH-INT<br>- Có bộ cáp cẩu đồng bộ đi kèm | 1 | ea | 15 | ngày | Thuê 1 giàn hoá hơi trong 15 ngày |
| 5 | **Lease Flexible Hose/** Thuê ống mềm:<br>With suitable connector and Tees connection<br>OD: 1/2'', WP: 3,5000 psi, length: 50 m | 2 | set | 15 | ngày | Thuê 2 bộ ống mềm trong 15 ngày |
| 6 | **Lease Safety PRV/** Thuê van an toàn (PRV):<br>Connection Type: Hammer Union Fig 1502, Size: 2", Outlet/Branch Configuration: 2" LPTL F Outlet, Temperature: Low Temp, Service Type: Standard, Set Point 8 bars and 116 bars | 2 | ea | 15 | ngày | Thuê 2 van an toàn trong 15 ngày |

## 4. YÊU VẦU VỀ ĐÓNG GÓI:

- Thiết bị sử dụng trong dịch vụ này phải đạt tiêu chuẩn DNV 2.7-1 hoặc tốt hơn và tuân thủ các quy định của VSP và HL JOC về chứng chỉ, mã màu.

- Giao hàng theo yêu cầu của XNKT tại mặt bích bồn chứa Ni-tơ lỏng đặt tại Ban TSL KT Dầu & CTU - XNKTDK hoặc tại cảng dịch vụ dầu khí PTSC.

- Thời hạn giao hàng hóa và thiết bị: Giao hàng hóa và thiết bị 01 lần trong vòng 48 tiếng tính từ lúc nhận được thông tin đề nghị giao hàng bằng văn bản.

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA

## 5. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ về thiết bị để XNKT xem xét và phê duyệt trước.

- Nhà thầu phải cung cấp tất cả chứng chỉ, quy trình vận hành tank, hướng dẫn khắc phục các hỏng hóc thông thường;

- Cung cấp bản vẽ kỹ thuật về bồn Nitơ và giàn hoá hơi Nitơ.

## 6. CHỨNG CHỈ:

➢ Mục 1 và 2 (các hạng mục hàng hóa mua):

+ Cam kết bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng của nhà cung cấp cho mục 1 và 2: Bản gốc;

+ Chứng chỉ chất lượng hàng hóa của nhà máy cấp đối với mục 1 (khí Nitơ lỏng): Bản gốc;

+ Cam kết chất lượng hàng hóa cho mục 2 (đầu nối): Bản gốc;

+ Bản vẽ kỹ thuật cho mục 2 (đầu nối): Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

➢ Mục 3 ÷ 6 (các hạng mục thiết bị thuê):

▪ Mục 3 (Tank chứa N2):

+ Chứng chỉ bình bồn chịu áp lực cho Tank: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

+ Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn làm việc ngoài biển cho các thiết bị theo tiêu chuẩn DNV 2.7-1: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

+ Chứng chỉ kiểm định các bộ cáp cẩu cho các thiết bị, maní, Padeye: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

▪ Mục 4 (Giàn hóa hơi):

+ Chứng chỉ kiểm định giàn hóa hơi: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

+ Chứng chỉ kiểm định các bộ cáp cẩu cho các thiết bị, maní, Padeye: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp;

▪ Mục 5 (Ống mềm dẫn khí):

Chứng chỉ kiểm tra: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp.

▪ Mục 6 (Van an toàn bảo vệ quá áp):

Chứng nhận thủ nghiệm van: Bản sao có đóng dấu chứng nhận của nhà cung cấp.

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA

## TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KĨ THUẬT

*"Mua Nitơ lỏng, phụ tùng đấu nối, thuê Tank Nitơ và giàn hóa hơi để làm sạch đường ống, bình áp lực trên tàu FPSO Armada TGT-1, phục vụ shutdown job 2025 (MSR-5352)"*

| STT | Yêu cầu kĩ thuật | Mức độ đáp ứng | Đạt | Không đạt |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm vi cung cấp | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng theo yêu cầu kỹ thuật và cung cấp đầy đủ số lượng (cả gói thầu) như đã nêu trong HSMT. | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| 2 | Yêu cầu chung | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| 3 | Thời gian thực hiện | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| 4 | Thiết bị và đóng gói | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| 5 | Tài liệu | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| 6 | Chứng chỉ | Nhà thầu xác nhận đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật của HSMT | Đạt | |
| | | Khác | | Không đạt |
| **Kết luận** | | **Mục** 1, 2, 3, 4, 5, 6 **Đạt** | **Đạt** | |
| | | Không đạt một trong 6 tiêu chí | **Không đạt** | |

Signed by: Bùi Đình Đích
Date: 28/04/2026 08:25:35
Certified by: Vietsovpetro CA